TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2020

Số: 417/2020/CV-SSIHO
V/v công bố BCTC riêng, BCTC hợp nhất và Báo cáo tỷ lệ ATTC kiểm toán năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM

Kính gửi:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Công ty:	**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SSI**
Mã chứng khoán:	SSI
Địa chỉ trụ sở chính:	72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại:	028-38242897
Fax:	028-38242997
Người thực hiện CBTT:	Nguyễn Hồng Nam
Địa chỉ:	72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại (cơ quan):	028-38242897
Fax:	028-38242997

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính riêng kiểm toán năm 2019
2. Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2019
3. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kiểm toán năm 2019

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 27/03/2020 tại đường dẫn www.ssi.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin

S.G.P: 03 - C.T.C.P CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hồng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	6 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	12 - 14
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	15 - 18
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất	19 - 20
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	21 - 90

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các văn bản sửa đổi khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng vốn điều lệ của Công ty là 5.100.636.840.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 03/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 01 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Vũng Tàu và Nha Trang và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp, một (01) công ty con sở hữu gián tiếp và một (01) công ty liên kết.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày được bầu/Miễn nhiệm*
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	Được bầu lại ngày 23 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Hồng Nam	Ủy viên	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2019
Ông Ngô Văn Điểm	Ủy viên	Được bầu lại ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Bùi Quang Nghiêm	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Duy Khánh	Ủy viên	Được bầu ngày 23 tháng 4 năm 2015
Ông Hironoki Oka	Ủy viên	Được bầu ngày 23 tháng 4 năm 2015
Ông Phạm Viết Muôn	Ủy viên	Được bầu ngày 25 tháng 4 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày được bầu*
Ông Nguyễn Văn Khải	Trưởng ban	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2016
Ông Đặng Phong Lưu	Thành viên	Được bầu lại ngày 23 tháng 4 năm 2015
Bà Lê Cẩm Bình	Thành viên	Được bầu ngày 20 tháng 4 năm 2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm*
Ông Nguyễn Duy Hưng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2007
Ông Nguyễn Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2003

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2020

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60755007/21213723-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") và các công ty con, được lập ngày 24 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 90, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ NỘI

Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2018-004-1

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2487-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2020

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**22.290.867.181.933**	**22.270.357.215.928**
110	***I. Tài sản tài chính***		***22.255.950.496.752***	***22.237.874.265.510***
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.040.782.610.354	612.880.138.860
111.1	*1.1. Tiền*		*260.631.829.536*	*312.863.700.842*
111.2	*1.2. Các khoản tương đương tiền*		*780.150.780.818*	*300.016.438.018*
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	4.315.244.773.067	2.039.985.819.918
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.3	10.721.931.457.865	12.326.240.312.685
114	4. Các khoản cho vay	7.4	5.359.342.228.084	5.966.651.185.939
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	760.042.115.504	1.265.085.272.300
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(41.167.505.065)	(29.666.132.207)
117	7. Các khoản phải thu		350.542.969.287	301.712.370.797
117.1	*7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính*	*9*	*330.068.529.950*	*300.141.137.920*
117.2	*7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	*9*	*20.474.439.337*	*1.571.232.877*
117.4	*7.2.1.Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*20.474.439.337*	*1.571.232.877*
118	8. Trả trước cho người bán	9	10.347.795.737	31.348.740.192
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	43.254.069.829	31.161.533.678
122	10. Các khoản phải thu khác	9	3.903.875.134	4.513.763.962
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(308.273.893.044)	(312.038.740.614)
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***	***10***	***34.916.685.181***	***32.482.950.418***
131	1. Tạm ứng		8.518.495.603	3.843.488.923
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		1.265.969.684	2.959.982.619
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		20.490.357.667	21.364.723.566
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		967.194.260	856.602.610
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		3.674.667.967	3.458.152.700

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**4.753.247.842.980**	**1.555.269.509.433**
210	***I. Tài sản tài chính dài hạn***		***4.238.855.852.478***	***1.065.902.838.568***
212	1. Các khoản đầu tư	11	4.238.855.852.478	1.065.902.838.568
212.1	*1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*		*3.444.540.512.534*	*301.622.077.596*
212.3	*1.2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*		*794.315.339.944*	*764.280.760.972*
220	***II. Tài sản cố định***		***147.012.729.467***	***118.742.648.730***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	96.560.532.972	84.097.724.124
222	*1.1. Nguyên giá*		*205.908.680.507*	*175.652.952.614*
223a	*1.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(109.348.147.535)*	*(91.555.228.490)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	50.452.196.495	34.644.924.606
228	*2.1. Nguyên giá*		*128.489.848.227*	*101.372.221.724*
229a	*2.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(78.037.651.732)*	*(66.727.297.118)*
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***14***	***205.776.532.750***	***214.561.642.609***
231	1. Nguyên giá		278.276.169.317	278.818.031.178
232a	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(72.499.636.567)	(64.256.388.569)
240	***IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***	***15***	***29.450.054.289***	***4.923.184.107***
250	***V. Tài sản dài hạn khác***		***132.152.673.996***	***151.139.195.419***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		28.140.461.156	23.978.605.906
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	16	37.088.043.669	40.312.468.926
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17	31.924.169.171	51.848.120.587
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	18	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác		15.000.000.000	15.000.000.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**27.044.115.024.913**	**23.825.626.725.361**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**17.643.055.244.708**	**14.669.962.197.728**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***16.409.540.660.284***	***13.469.410.255.114***
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	20	15.550.226.155.457	11.193.158.753.866
312	*1.1. Vay ngắn hạn*		*15.550.226.155.457*	*11.193.158.753.866*
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	21	-	255.000.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	23	30.254.764.400	20.890.746.200
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	24	30.031.870.403	9.871.570.085
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.121.736.077	56.096.109.184
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	25	59.461.134.912	69.950.280.972
323	7. Phải trả người lao động		27.172.101.519	42.813.281.214
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		398.826.652	60.982.952
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	26	98.991.141.743	113.892.022.048
327	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		335.220.000	-
328	11. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1.231.190.000	1.255.230.000
329	12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	27	343.356.873.373	1.490.328.981.368
331	13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		262.959.645.748	216.092.297.225
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		***1.233.514.584.424***	***1.200.551.942.614***
345	1. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn – Cấu phần nợ	22	1.105.937.946.170	1.068.320.391.534
348	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	2.415.081.980
351	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	28	51.187.159.357	51.187.159.357
352	4. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		-	255.695.000
356	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	17	76.389.478.897	78.373.614.743
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**29**	**9.401.059.780.205**	**9.155.664.527.633**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***9.401.059.780.205***	***9.155.664.527.633***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.224.760.213.535	5.235.152.952.935
411.1	*1.1. Vốn góp của chủ sở hữu*		*5.100.636.840.000*	*5.100.636.840.000*
411.1a	*a. Cổ phiếu phổ thông*		*5.100.636.840.000*	*5.100.636.840.000*
411.2	*1.2. Thặng dư vốn cổ phần*		*29.470.756.034*	*29.470.756.034*
411.3	*1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cấu phần vốn*		*113.779.095.785*	*113.779.095.785*
411.5	*1.4. Cổ phiếu quỹ*		*(19.126.478.284)*	*(8.733.738.884)*
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	41	259.495.169.033	277.801.019.026
413	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		40.382.194.252	41.038.039.125
414	4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		477.303.674.335	412.057.165.307
415	5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		392.796.079.651	327.549.570.623
417	6. Lợi nhuận chưa phân phối	29.1	2.941.467.041.881	2.795.105.924.402
417.1	*6.1 Lợi nhuận đã thực hiện*		*3.194.600.794.526*	*3.056.176.268.973*
417.2	*6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện*		*(253.133.752.645)*	*(261.070.344.571)*
418	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		64.855.407.518	66.959.856.215
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**27.044.115.024.913**	**23.825.626.725.361**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		3.769.847.570	-
005	Ngoại tệ các loại	30.1		
	USD		*6.838.499,50*	*6.556.662,33*
	EUR		*34.334,41*	*84.345,41*
	GBP		*37.140,64*	*37.151,64*
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	29.4	508.054.676	509.170.307
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)	29.4	2.009.008	893.377
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	30.2	996.565.190.000	872.947.970.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)	30.3	10.480.260.000	10.482.230.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	30.4	2.370.800.000	10.135.100.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	30.5	4.689.910.260.000	913.425.310.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)		60.000	39.095.130.000
014	Chứng quyền (số lượng)		6.440.710	-
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)	30.6	47.970.765.433.700	42.493.662.500.000
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*40.264.432.904.400*	*34.656.128.250.000*
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*609.448.260.000*	*548.270.620.000*
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*6.311.732.090.000*	*6.641.685.800.000*
021.4	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*457.518.280.000*	*305.694.280.000*
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*327.633.899.300*	*341.883.550.000*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	30.7	382.623.990.000	376.706.850.000
022.1	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*330.441.990.000*	*324.305.840.000*
022.2	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*52.037.000.000*	*52.256.010.000*
022.4	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ*		*145.000.000*	*145.000.000*
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	30.8	278.568.854.100	248.603.350.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư	30.9	35.217.990.000	66.834.410.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	30.10	97.275.710.000	161.868.940.000
026	Tiền gửi của khách hàng		2.531.793.630.697	3.283.456.420.063
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30.11	2.065.881.233.987	2.666.193.777.876
027.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	30.11	415.120.594.227	610.905.763.675
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	30.11	3.790.098.239	4.553.932.668
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30.12	47.001.704.244	1.802.945.844
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30.13	2.481.001.828.214	3.277.099.541.551
031.1	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*1.986.051.905.846*	*2.769.817.505.805*
031.2	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*494.949.922.368*	*507.282.035.746*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	30.14	46.112.406.060	101.060
034	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	30.15	889.298.184	1.802.844.784

Bà Hoàng Thị Minh Thủy Kế toán Trưởng	Bà Nguyễn Thị Thanh Hà Giám đốc Tài chính	Ông Nguyễn Duy Hưng Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		699.017.696.118	646.758.445.125
01.1	*1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*31.1*	*342.884.965.809*	*309.260.483.503*
01.2	*1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*		*247.811.017.254*	*249.068.059.560*
01.3	*1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*31.4*	*82.344.443.777*	*88.429.902.062*
01.4	*1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*31.3*	*25.977.269.278*	-
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	31.4	991.168.158.800	716.061.639.277
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	31.4	677.893.533.729	710.869.164.035
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	31.4	83.305.018.553	209.534.611.481
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		582.055.105.212	1.130.951.456.889
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		28.835.160.883	2.294.659.091
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		11.896.315.358	27.181.454.886
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		33.598.654.678	16.196.356.140
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		59.178.614.910	125.202.889.557
11	10. Thu nhập hoạt động khác	33	68.029.860.956	87.787.382.263
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**3.234.978.119.197**	**3.672.838.058.744**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		382.539.570.887	622.002.974.602
21.1	*1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*31.1*	*133.240.447.325*	*110.639.931.937*
21.2	*1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*		*232.329.833.598*	*510.162.874.917*
21.3	*1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		*2.045.881.138*	*1.200.167.748*
21.4	*1.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*31.3*	*14.923.408.826*	-
23	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		93.932.433	974.544.960
24	3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	32	11.501.372.858	39.672.379.770
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh		11.147.672.149	8.175.909.551
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	34	555.493.733.108	772.657.137.549
28	6. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	34	15.040.853.528	644.244.526
29	7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	34	21.502.445.834	20.611.871.141
30	8. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	34	27.540.046.739	22.252.011.562
31	9. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	34	17.444.386.941	52.479.927.302
32	10. Chi phí hoạt động khác	34, 35	128.703.913.660	111.558.768.564
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**1.171.007.928.137**	**1.651.029.769.527**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		435.548.098	3.303.149.879
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		20.355.221.628	23.823.241.348
43	3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết		-	164.457.327.326
44	4. Doanh thu khác về đầu tư		45.715.512.161	74.240.555.353
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**	**36**	**66.506.281.887**	**265.824.273.906**
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		19.611.726.414	4.697.732.904
52	2. Chi phí lãi vay		804.176.964.572	536.540.563.261
55	3. Chi phí tài chính khác		14.832.880.334	5.680.695.698
60	**Cộng chi phí tài chính**	**37**	**838.621.571.320**	**546.918.991.863**
62	**V. CHI PHÍ QUẢN LÝ**	**38**	**193.238.253.772**	**173.683.645.242**
70	**VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**1.098.616.647.855**	**1.567.029.926.018**
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		7.067.722.985	58.417.373.996
72	Chi phí khác		160.809.383	2.233.836.059
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**	**39**	**6.906.913.602**	**56.183.537.937**
90	**VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**1.105.523.561.457**	**1.623.213.463.955**
91	Lợi nhuận đã thực hiện		1.096.044.544.091	1.883.886.823.081
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		9.479.017.366	(260.673.359.126)
100	**IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**	**40**	**198.426.585.426**	**320.276.221.397**
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	40.1	178.677.854.956	319.845.580.653
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	40.2	19.748.730.470	430.640.744
200	**X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**907.096.976.031**	**1.302.937.242.558**
201	1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		909.201.424.728	1.304.930.180.565
202	2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ		63.212.220.608	91.345.112.639
203	3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát		(2.104.448.697)	(1.992.938.007)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
300	**XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**			
301	1. Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	41,42	(18.305.849.993)	(360.095.225.041)
400	**Tổng thu nhập toàn diện**		**(18.305.849.993)**	**(360.095.225.041)**
401	Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu		(18.305.849.993)	(360.062.946.570)
402	Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát		-	(32.278.471)
500	**XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**		**845.989.204.120**	**1.213.585.067.924**
501	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	43	1.663	2.428
502	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	44	1.658	2.417

Bà Hoàng Thị Minh Thủy	Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Ông Nguyễn Duy Hưng
Kế toán Trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế TNDN**		**1.105.523.561.457**	**1.623.213.463.955**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản:**		**(678.421.272.086)**	**(988.899.808.584)**
03	Khấu hao TSCĐ		42.893.121.783	30.828.467.858
04	Các khoản dự phòng		11.018.850.000	32.917.256.564
05	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		17.056.026.742	(421.456.231)
06	Chi phí lãi vay		804.176.964.572	536.868.896.600
07	Lãi từ hoạt động đầu tư (đầu tư vào công ty con, liên kết và HTM dài hạn)		(774.694.168.490)	(763.332.907.195)
08	Dự thu tiền lãi		(778.607.342.006)	(829.220.813.597)
09	Các khoản điều chỉnh khác		(264.724.687)	3.460.747.417
10	**3. Tăng các chi phí phi tiền tệ**		**247.834.697.715**	**517.731.974.584**
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền		247.253.242.424	510.162.874.917
13	Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay		487.522.858	6.594.554.707
14	Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		93.932.433	974.544.960
18	**4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		**(338.723.940.585)**	**(428.680.923.541)**
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(273.788.286.532)	(249.068.059.560)
20	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		(64.935.654.053)	(179.612.863.981)
30	**5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**336.213.046.501**	**723.364.706.414**
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(729.085.956.938)	(346.083.790.863)
32	Giảm/(tăng) các khoản đầu tư HTM		4.229.718.616.954	(4.083.037.234.365)
33	Giảm/(tăng) các khoản cho vay		607.308.957.855	(202.578.855.841)
34	Giảm/(tăng) tài sản tài chính AFS		78.382.883.185	(445.708.310.733)
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(32.459.239.600)	15.429.702.300
37	(Tăng)/giảm phải thu dịch vụ CTCK cung cấp		(13.207.552.407)	24.323.340.163
39	Giảm các khoản phải thu khác		7.289.774.317	20.336.239.684
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác		(3.197.509.012)	80.690.619.476
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		4.016.053.385	(13.942.799.723)
42	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		4.098.023.681	(15.524.532.352)
43	Thuế TNDN đã nộp		(188.842.598.770)	(363.396.519.872)
44	Lãi vay đã trả		(785.493.060.119)	(469.660.001.949)
46	Tăng phải trả cho người bán		13.783.587.876	1.701.043.929
47	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		337.843.700	52.320.600
48	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(381.456.456)	(18.161.381.502)
49	(Giảm)/tăng phải trả người lao động		(15.641.179.696)	3.690.731.953
51	(Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác và phải trả chứng quyền		(1.174.336.966.748)	1.373.712.132.778
52	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		759.147.775.250	829.878.907.015
	- *Tiền lãi đã thu*		*758.905.743.250*	*829.611.523.015*
	- *Tiền thu khác*		*242.032.000*	*267.384.000*
53	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(48.988.451.366)	(53.255.868.974)
60	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**3.048.662.591.592**	**(2.938.169.551.862)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(66.733.065.297)	(57.359.665.687)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		195.590.907	207.083.032.942
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(14.361.716.475.830)	(7.310.033.500.304)
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		7.535.549.999.996	7.059.305.313.000
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		689.687.634.935	433.034.276.448
70	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư**		**(6.203.016.315.289)**	**332.029.456.399**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	213.767.095.785
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		(10.392.739.400)	(53.493.124.050)
73	Tiền vay gốc		99.271.540.327.215	85.775.993.676.758
73.2	- *Tiền vay khác*		*99.271.540.327.215*	*85.775.993.676.758*
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(95.172.222.925.624)	(82.565.001.682.361)
74.3	- *Tiền chi trả gốc vay khác*		*(95.172.222.925.624)*	*(82.565.001.682.361)*
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(506.668.467.000)	(498.231.445.000)
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**3.582.256.195.191**	**2.873.034.521.132**
90	**TĂNG TIỀN THUẦN TRONG NĂM**		**427.902.471.494**	**266.894.425.669**
101	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM**	**5**	**612.880.138.860**	**345.985.713.191**
101.1	Tiền		309.402.953.426	231.375.853.648
101.2	Các khoản tương đương tiền		300.016.438.018	114.481.402.776
102	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.460.747.416	128.456.767
103	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM**	**5**	**1.040.782.610.354**	**612.880.138.860**
103.1	Tiền		260.896.554.224	309.402.953.426
103.2	Các khoản tương đương tiền		780.150.780.818	300.016.438.018
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(264.724.688)	3.460.747.416

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		111.778.721.464.215	233.089.481.103.978
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(116.443.977.480.681)	(197.409.880.869.375)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		142.304.726.898.463	194.868.357.805.337
07.1	4. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD ((giảm)/tăng)		(195.785.169.452)	465.830.714.626
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(136.436.782.295.947)	(231.704.962.865.131)
09	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(24.180.754.186)	(14.784.414.818)
12	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.146.416.738.816	2.943.124.849.302
13	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(2.880.802.190.594)	(2.970.388.386.490)
20	**Giảm tiền thuần trong năm**		**(751.662.789.366)**	**(733.222.062.571)**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**		**3.283.456.420.063**	**4.016.678.482.634**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		3.283.456.420.063	4.016.678.482.634
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		3.277.099.541.551	3.980.030.174.992
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		*610.905.763.675*	*145.075.049.043*
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		4.553.932.668	17.567.220.094
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.802.945.844	19.081.087.548

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)**		**2.531.793.630.697**	**3.283.456.420.063**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		2.531.793.630.697	3.283.456.420.063
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30.11	2.481.001.828.214	3.277.099.541.551
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		*415.120.594.227*	*610.905.763.675*
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	30.11	3.790.098.239	4.553.932.668
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	30.12	47.001.704.244	1.802.945.844

Bà Hoàng Thị Minh Thủy	Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Ông Nguyễn Duy Hưng
Kế toán Trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
				Năm trước		Năm nay			
		Ngày 1 tháng 1 năm 2018	Ngày 1 tháng 1 năm 2019	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Ngày 31/12/2018	Ngày 31/12/2019
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.027.878.981.200	5.235.152.952.935	207.285.971.735	(12.000.000)	(10.392.739.400)	-	5.235.152.952.935	5.224.760.213.535
1.1. Cổ phiếu phổ thông	*29.2*	*5.000.636.840.000*	*5.100.636.840.000*	*100.000.000.000*	-	-	-	*5.100.636.840.000*	*5.100.636.840.000*
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		*29.482.756.034*	*29.470.756.034*	-	*(12.000.000)*	-	-	*29.470.756.034*	*29.470.756.034*
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cấu phần vốn		-	*113.779.095.785*	*113.779.095.785*	-	-	-	*113.779.095.785*	*113.779.095.785*
1.4. Cổ phiếu quỹ		*(2.240.614.834)*	*(8.733.738.884)*	*(6.493.124.050)*	-	*(10.392.739.400)*	-	*(8.733.738.884)*	*(19.126.478.284)*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		355.412.398.796	412.057.165.307	56.644.766.511	-	65.246.509.028	-	412.057.165.307	477.303.674.335
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		270.904.804.112	327.549.570.623	56.644.766.511	-	65.246.509.028	-	327.549.570.623	392.796.079.651
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		637.896.244.067	277.801.019.026	36.935.488.132	(397.030.713.173)	99.860.975.189	(118.166.825.182)	277.801.019.026	259.495.169.033
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		33.179.513.213	41.038.039.125	7.858.525.912	-	-	(655.844.873)	41.038.039.125	40.382.194.252
6. Lợi nhuận chưa phân phối		2.212.624.960.292	2.795.105.924.402	1.796.597.754.474	(1.214.116.790.364)	1.177.293.799.693	(1.030.932.682.214)	2.795.105.924.402	2.941.467.041.881
6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	*29.1*	*2.235.685.451.553*	*3.056.176.268.973*	*1.543.064.033.874*	*(722.573.216.454)*	*901.594.482.802*	*(763.169.957.249)*	*3.056.176.268.973*	*3.194.600.794.526*
6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	*29.1*	*(23.060.491.261)*	*(261.070.344.571)*	*253.533.720.600*	*(491.543.573.910)*	*275.699.316.891*	*(267.762.724.965)*	*(261.070.344.571)*	*(253.133.752.645)*
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		78.352.794.222	66.959.856.215	-	(11.392.938.007)	-	(2.104.448.697)	66.959.856.215	64.855.407.518
TỔNG CỘNG		**8.616.249.695.902**	**9.155.664.527.633**	**2.161.967.273.275**	**(1.622.552.441.544)**	**1.397.255.053.538**	**(1.151.859.800.966)**	**9.155.664.527.633**	**9.401.059.780.205**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
				Năm trước		Năm nay			
		Ngày 1 tháng 1 năm 2018	Ngày 1 tháng 1 năm 2019	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	41	637.896.244.067	277.801.019.026	36.935.488.132	(397.030.713.173)	99.860.975.189	(118.166.825.182)	277.801.019.026	259.495.169.033
TỔNG CỘNG		**637.896.244.067**	**277.801.019.026**	**36.935.488.132**	**(397.030.713.173)**	**99.860.975.189**	**(118.166.825.182)**	**277.801.019.026**	**259.495.169.033**

Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2020

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các văn bản sửa đổi khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng vốn điều lệ của Công ty là 5.100.636.840.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 03/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 01 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Vũng Tàu và Nha Trang và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 966 người (31 tháng 12 năm 2018: 1026 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng vốn điều lệ của Công ty là 5.100.636.840.000 VND, vốn chủ sở hữu bao gồm cả lợi ích cổ đông không kiểm soát là 9.401.059.780.205 VND, và tổng tài sản là 27.044.115.024.913 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết có quy mô lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán; tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành đối tác của khách hàng cùng thành công, tập trung mọi nguồn lực và sáng kiến của Công ty để đem thành công đến cho khách hàng, đội ngũ nhân viên và cộng đồng nơi Công ty hoạt động.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ*	*% sở hữu*
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 38/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 12 năm 2013	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	30 tỷ VND	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh số 4557/UBCK-QLQ ngày 24 tháng 7 năm 2018	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	343 tỷ VND	80%

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có một (01) công ty con là Công ty Quốc tế SSI, sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có một (01) công ty liên kết sở hữu gián tiếp được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ (VND)*
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301472704 ngày 20 tháng 12 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp (đăng ký thay đổi lần thứ 20). Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 8 năm 2005. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Dịch vụ sau thu hoạch; và Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn Tài chính, kinh tế, pháp luật); Dịch vụ nghiên cứu thị trường.	1.731.011.410.000

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019 của Công ty là 907.096.976.031 VND, giảm 30% (tương ứng mức giảm 395.840.266.527 VND) so với năm 2018, do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Quy mô giao dịch của thị trường giảm sút, doanh thu nghiệp vụ môi giới giảm ở mức 49%, tương ứng với mức giảm 548.896.351.677 VND, trong khi chi phí nghiệp vụ môi giới giảm tương ứng với giá trị là 217.163.404.441 VND. Ngoài ra, doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính trong năm giảm 53%, tương ứng với giá trị giảm là 66.024.274.647 VND.
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 75%, tương ứng với giá trị giảm là 199.317.992.019 VND, chủ yếu do trong năm 2018 công ty có các khoản lãi thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (công ty mẹ) và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất cho các giao dịch tương tự.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa công ty mẹ và công ty con hoặc giữa các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
   - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
   - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
   - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
   - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
   - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngay khi phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và phải thu;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)* (tiếp theo)

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.6 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 146/2014/TT-BTC và Thông tư 48/2019/TT- BTC.

4.7 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính* (tiếp theo)

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.8 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.9 *Các khoản đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 *Các khoản đầu tư vào công ty liên kết* (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc. Trường hợp khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá mua khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong công ty liên kết tại ngày mua được gọi là lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại âm được kết chuyển ngay vào khoản mục "Doanh thu khác về đầu tư (phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết)" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lợi thế thương mại dương được phản ánh vào giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết thuộc báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết, Công ty áp dụng các nguyên tắc và giả định sau:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được xác định dựa trên đánh giá về khả năng thu hồi, theo đó, Công ty ước tính giá trị hợp lý xấp xỉ giá trị ghi sổ trừ đi số dư các khoản dự phòng đã trích lập;
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định theo giá thị trường;
- Giá trị hợp lý của tài sản cố định được xác định bằng nguyên giá trừ hao mòn lũy kế;
- Giá trị hợp lý các khoản mục bị ngoại trừ trên báo cáo kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty liên kết được xác định bằng không (0);
- Giá trị hợp lý của các khoản mục tài sản và nợ khác không trọng yếu được xác định xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ.

Sau ngày ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua. Các thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết, bao gồm thay đổi phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản cố định và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh của công ty liên kết không được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Công ty mà được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận chưa phân phối" thuộc báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 *Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp*

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" và "Chi phí hoạt động khác" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.12 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 5 năm

4.15 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Thời gian khấu hao là 27,5 năm.

4.16 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí vật dụng văn phòng.

4.18 Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.19 Các khoản vay và phát hành trái phiếu không chuyển đổi

Các khoản vay và trái phiếu không chuyển đổi được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.20 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp lãi suất thực tế. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Phải trả chứng quyền

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Cuối năm, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "Lãi từ các các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành"). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành").

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối năm, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.22 *Lợi ích của nhân viên*

4.22.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.22.2 *Trợ cấp thôi việc*

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.22.3 *Bảo hiểm thất nghiệp*

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.24 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.25 *Chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ*

Báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền kế toán của công ty mẹ được chuyển đổi sang đồng tiền kế toán của công ty mẹ cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tài sản, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo tài chính là tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- Đối với các khoản mục nợ phải trả, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo tài chính là tỷ giá bán của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua – bán bình quân.
- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân năm báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 1%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ dao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu năm và cuối năm trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh luỹ kế tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần Vốn chủ sở hữu của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4.26 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu từ cho thuê bất động sản

Doanh thu từ hoạt động cho thuê bất động sản được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

4.28 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.29 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.29 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.30 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	*Mức trích lập tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.31 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.32 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền	260.631.829.536	312.863.700.842
- *Tiền mặt tại quỹ*	*263.347.161*	*280.482.251*
- *Tiền gửi ngân hàng*	*260.368.482.375*	*312.583.218.591*
Các khoản tương đương tiền	780.150.780.818	300.016.438.018
- *Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng*	*780.150.780.818*	*300.016.438.018*
Tổng cộng	**1.040.782.610.354**	**612.880.138.860**

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)*
a. Của Công ty	**672.360.946**	**106.001.515.712.485**
- *Cổ phiếu*	*186.201.948*	*5.203.731.234.588*
- *Trái phiếu*	*474.169.006*	*98.694.274.946.338*
- *Chứng khoán khác*	*11.989.992*	*2.103.509.531.559*
b. Của nhà đầu tư	**10.929.862.618**	**593.617.191.211.377**
- *Cổ phiếu*	*10.771.512.471*	*301.516.848.509.384*
- *Trái phiếu*	*19.969.007*	*2.285.750.603.093*
- *Chứng khoán khác*	*138.381.140*	*289.814.592.098.900*
Tổng cộng	**11.602.223.564**	**699.618.706.923.862**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 *Tài sản tài chính FVTPL*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
Cổ phiếu và chứng khoán khác niêm yết (1)	**1.672.963.319.466**	**1.447.285.043.650**	**1.611.962.128.767**	**1.371.412.475.370**
HPG	179.508.676.258	183.250.791.000	117.763.041.323	102.632.180.800
GEX	132.827.558.855	104.727.985.650	276.761.361.866	217.207.440.750
DBC	253.101.130.155	233.814.891.600	253.132.982.078	227.429.176.000
ELC	191.238.144.589	52.962.725.140	191.789.331.478	68.215.027.200
FPT	159.446.563.013	178.218.144.500	190.787.384.353	169.652.186.800
OPC	163.914.646.949	157.071.600.000	163.962.651.004	169.413.760.000
MBB	72.715.536.508	69.127.156.800	77.175.940.115	73.441.566.200
PLX	370.076.019.330	341.475.456.000	70.261.715.727	67.150.258.000
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	150.135.043.809	126.636.292.960	270.327.720.823	276.270.879.620
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	**147.825.259.973**	**148.166.359.500**	-	-
HPG	18.404.132.189	18.814.335.000	-	-
FPT	25.783.439.996	28.818.914.300	-	-
REE	15.912.611.872	15.723.708.000	-	-
VNM	33.601.112.644	32.003.715.000	-	-
VIC	3.829.766.027	3.798.450.000	-	-
VJC	10.515.409.420	10.788.098.000	-	-
VHM	15.560.689.439	15.196.160.000	-	-
MBB	24.218.098.386	23.022.979.200	-	-
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ (CCQ) chưa niêm yết	**399.114.275.313**	**386.642.357.221**	**120.582.017.570**	**112.889.392.928**
CCQ SSIBF	40.000.000.000	47.085.000.000	40.000.000.000	44.449.000.000
CCQ SSISCA	-	-	26.500.000.000	33.915.293.454
Cổ phiếu chưa niêm yết và CCQ khác	359.114.275.313	339.557.357.221	54.082.017.570	34.525.099.474
Trái phiếu chưa niêm yết và chứng khoán khác (2)	**2.333.151.012.696**	**2.333.151.012.696**	**560.731.951.620**	**555.683.951.620**
Tổng cộng	**4.553.053.867.448**	**4.315.244.773.067**	**2.293.276.097.957**	**2.039.985.819.918**

(1) Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, có 8.217.818 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 82.178.180.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(2) Trong số trái phiếu chưa niêm yết và chứng khoán khác thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có 13 chứng chỉ tiền gửi có giá trị mệnh giá là 1.300 tỷ VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 *Tài sản tài chính AFS*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
Cổ phiếu niêm yết	**251.088.814.728**	**591.104.213.600**	**486.920.806.635**	**837.473.225.400**
SGN	172.712.731.397	447.423.470.000	186.719.487.791	514.959.000.000
DHC	52.055.700.788	131.244.668.000	52.055.585.738	86.572.890.000
Cổ phiếu niêm yết khác	26.320.382.543	12.436.075.600	248.145.733.106	235.941.335.400
Cổ phiếu chưa niêm yết	**178.515.646.904**	**168.937.901.904**	**388.517.146.900**	**388.517.146.900**
CTCP PAN Farm	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300
CTCP ConCung	42.241.999.000	42.241.999.000	42.241.999.000	42.241.999.000
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	82.864.726.604	73.286.981.604	292.866.226.600	292.866.226.600
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	**39.094.900.000**	**39.094.900.000**
Tổng cộng	**429.604.461.632**	**760.042.115.504**	**914.532.853.535**	**1.265.085.272.300**

7.3 *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	10.721.931.457.865	12.326.240.312.685

Trong số tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, có 10.040 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty và 85,9 tỷ VND được dùng để đảm bảo thanh toán cho chứng quyền của Công ty phát hành.

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 *Các khoản cho vay*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị hợp lý (4)*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý (4)*
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	5.285.813.165.409	5.255.659.510.344	5.887.782.972.702	5.858.116.840.495
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	49.029.062.675	49.029.062.675	73.246.329.906	73.246.329.906
Các khoản khác (3)	24.500.000.000	24.500.000.000	5.621.883.331	5.621.883.331
Tổng cộng	**5.359.342.228.084**	**5.329.188.573.019**	**5.966.651.185.939**	**5.936.985.053.732**

(1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, giá trị mệnh giá của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 6.038.522.587.000 VND và 6.486.103.208.000 VND, giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 16.095.323.713.650 VND và 16.535.868.540.430 VND.

(2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(3) Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng môi giới/ ký gửi bán trái phiếu được nắm giữ bởi khách hàng, theo đó Công ty ứng trước tiền bán trái phiếu cho khách hàng trong thời gian chờ bán trái phiếu.

(4) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính*

Đơn vị tính: VND

Các loại tài sản tài chính	*Số cuối năm*				*Số đầu năm*			
		Chênh lệch đánh giá				*Chênh lệch đánh giá*		
	Giá mua/Giá gốc	*Chênh lệch tăng*	*Chênh lệch giảm*	*Giá trị đánh giá lại*	*Giá mua/Giá gốc*	*Chênh lệch tăng*	*Chênh lệch giảm*	*Giá trị đánh giá lại*
FVTPL	**4.553.053.867.448**	**36.744.185.844**	**(274.553.280.225)**	**4.315.244.773.067**	**2.293.276.097.957**	**40.156.043.224**	**(293.446.321.263)**	**2.039.985.819.918**
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết	1.672.963.319.466	25.940.820.150	(251.619.095.966)	1.447.285.043.650	1.611.962.128.767	28.291.749.774	(268.841.403.171)	1.371.412.475.370
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	147.825.259.973	3.718.365.694	(3.377.266.167)	148.166.359.500	-	-	-	-
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	399.114.275.313	7.085.000.000	(19.556.918.092)	386.642.357.221	120.582.017.570	11.864.293.450	(19.556.918.092)	112.889.392.928
Trái phiếu và chứng khoán khác chưa niêm yết	2.333.151.012.696	-	-	2.333.151.012.696	560.731.951.620	-	(5.048.000.000)	555.683.951.620
AFS	**429.604.461.632**	**354.712.424.223**	**(24.274.770.351)**	**760.042.115.504**	**914.532.853.535**	**363.756.998.724**	**(13.204.579.959)**	**1.265.085.272.300**
Cổ phiếu niêm yết	251.088.814.728	354.712.424.223	(14.697.025.351)	591.104.213.600	486.920.806.635	363.756.998.724	(13.204.579.959)	837.473.225.400
Cổ phiếu chưa niêm yết	178.515.646.904	-	(9.577.745.000)	168.937.901.904	388.517.146.900	-	-	388.517.146.900
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	39.094.900.000	-	-	39.094.900.000
Tổng cộng	**4.982.658.329.080**	**391.456.610.067**	**(298.828.050.576)**	**5.075.286.888.571**	**3.207.808.951.492**	**403.913.041.948**	**(306.650.901.222)**	**3.305.071.092.218**

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(30.153.655.065)	(29.666.132.207)
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(11.013.850.000)	-
Tổng cộng	**(41.167.505.065)**	**(29.666.132.207)**

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	330.068.529.950	300.141.137.920
Trong đó các khoản phải thu về bán các tài sản tài chính không có khả năng thu hồi	*296.897.416.150*	*299.429.263.720*
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	20.474.439.337	1.571.232.877
3. Trả trước cho người bán	10.347.795.737	31.348.740.192
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	43.254.069.829	31.161.533.678
Trong đó phải thu khó đòi các dịch vụ CTCK cung cấp	*10.992.959.417*	*12.087.959.417*
5. Các khoản phải thu khác	3.903.875.134	4.513.763.962
Trong đó phải thu khác khó đòi	*388.517.477*	*521.517.477*
6. Dự phòng phải thu khó đòi	(308.273.893.044)	(312.038.740.614)
Tổng cộng	**99.774.816.943**	**56.697.668.015**

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Đơn vị tính: VND

	Giá trị phải thu khó đòi đầu năm	*Số dự phòng đầu năm*	*Số trích lập trong năm*	*Số hoàn nhập/xử lý nợ trong năm*	*Số dự phòng cuối năm*	*Giá trị phải thu khó đòi cuối năm*
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi	299.429.263.720	299.429.263.720	-	(2.531.847.570)	296.897.416.150	296.897.416.150
- *Khách hàng Đặng Văn Sỹ*	*2.531.847.570*	*2.531.847.570*	-	*(2.531.847.570)*	-	-
- *Công ty TNHH TMXD Phúc Bảo Minh*	*296.897.416.150*	*296.897.416.150*	-	-	*296.897.416.150*	*296.897.416.150*
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	12.087.959.417	12.087.959.417	5.000.000	(1.105.000.000)	10.987.959.417	10.992.959.417
- *CTCP Công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam*	*525.000.000*	*525.000.000*	-	*(525.000.000)*	-	-
- *CTCP Thái Hòa*	*80.000.000*	*80.000.000*	-	*(80.000.000)*	-	-
- *Công ty Liên doanh Dược phẩm Éloge France Việt Nam*	*80.000.000*	*80.000.000*	-	*(80.000.000)*	-	-
- *CTCP Hàng hải Sài Gòn*	*270.000.000*	*270.000.000*	-	*(270.000.000)*	-	-
- *Tổng CTCP Xây dựng điện Việt Nam (Vneco)*	*150.000.000*	*150.000.000*	-	*(150.000.000)*	-	-
- *Công ty Cổ phần bệnh viện Hữu Nghị Đa Khoa Nghệ An*	-	-	*5.000.000*	-	*5.000.000*	*10.000.000*
- *Phải thu giao dịch ký quỹ quá hạn - khách hàng cá nhân*	*10.982.959.417*	*10.982.959.417*	-	-	*10.982.959.417*	*10.982.959.417*
Phải thu khác khó đòi	521.517.477	521.517.477	-	(133.000.000)	388.517.477	388.517.477
- *Tiền bán tài sản*	*309.521.422*	*309.521.422*	-	-	*309.521.422*	*309.521.422*
- *Phải thu CTCP Công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam*	*133.000.000*	*133.000.000*	-	*(133.000.000)*	-	-
- *Phải thu khác*	*78.996.055*	*78.996.055*	-	-	*78.996.055*	*78.996.055*
Tổng cộng	**312.038.740.614**	**312.038.740.614**	**5.000.000**	**(3.769.847.570)**	**308.273.893.044**	**308.278.893.044**

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tạm ứng	8.518.495.603	3.843.488.923
Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ	1.265.969.684	2.959.982.619
Chi phí trả trước ngắn hạn	20.490.357.667	21.364.723.566
- *Chi phí trả trước mua công cụ, vật liệu văn phòng*	*932.251.405*	*1.137.753.651*
- *Chi phí trả trước dịch vụ*	*19.558.106.262*	*20.226.969.915*
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	967.194.260	856.602.610
Tài sản ngắn hạn khác	3.674.667.967	3.458.152.700
- *Tiền gửi ký quỹ phái sinh của công ty*	*2.559.929.467*	*2.446.190.000*
- *Khác*	*1.114.738.500*	*1.011.962.700*
Tổng cộng	**34.916.685.181**	**32.482.950.418**

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty	*Tỷ lệ sở hữu của Công ty*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			3.444.540.512.534	301.622.077.596
- *Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm*			-	*301.622.077.596*
- *Trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn (1)*			*3.444.540.512.534*	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (2)			794.315.339.944	764.280.760.972
- *Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)*	*20,07%*	*20,01%*	*794.315.339.944*	*764.280.760.972*
Tổng cộng			**4.238.855.852.478**	**1.065.902.838.568**

(1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, trong số trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn có 102.400 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 3.400 tỷ VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(2) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, trong số cổ phiếu đầu tư vào công ty liên kết, có 18.880.120 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 188.801.200.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho một số khoản vay ngắn hạn của Công ty.

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

Tình hình biến động các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty trong năm:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số dư đầu năm	764.280.760.972	812.945.220.865
Mua trong năm	20.997.297.749	187.750.420.302
Thanh lý công ty liên kết trong năm	-	(258.184.136.754)
Điều chỉnh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con của công ty liên kết	(22.288.820.220)	(24.489.167.761)
Chênh lệch do công ty liên kết thay đổi số lượng cổ phiếu lưu hành	(7.343.844.372)	(6.321.512.555)
Lãi từ công ty liên kết ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm	42.258.531.653	69.602.389.875
- Phần chia sẻ lãi trong năm	*42.258.531.653*	*69.602.389.875*
Cổ tức thực nhận	-	(17.022.453.000)
Điều chỉnh khác	(3.588.585.838)	-
Số dư cuối năm	**794.315.339.944**	**764.280.760.972**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	155.928.064.957	17.551.416.700	2.173.470.957	175.652.952.614
Tăng trong năm	30.411.919.747	4.618.228.000	624.290.074	35.654.437.821
Mua trong năm	*30.411.919.747*	*4.618.228.000*	*624.290.074*	*35.654.437.821*
Giảm trong năm	(4.845.722.528)	(552.987.400)	-	(5.398.709.928)
Thanh lý, nhượng bán	*(4.845.722.528)*	*(552.987.400)*	-	*(5.398.709.928)*
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	181.494.262.176	21.616.657.300	2.797.761.031	205.908.680.507
Giá trị hao mòn lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	78.583.761.763	11.674.398.268	1.297.068.459	91.555.228.490
Tăng trong năm	21.197.390.197	1.587.315.565	405.041.595	23.189.747.357
Hao mòn trong năm	*21.197.390.197*	*1.587.315.565*	*405.041.595*	*23.189.747.357*
Giảm trong năm	(4.843.840.912)	(552.987.400)	-	(5.396.828.312)
Thanh lý, nhượng bán	*(4.843.840.912)*	*(552.987.400)*	-	*(5.396.828.312)*
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	94.937.311.048	12.708.726.433	1.702.110.054	109.348.147.535
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	77.344.303.194	5.877.018.432	876.402.498	84.097.724.124
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	86.556.951.128	8.907.930.867	1.095.650.977	96.560.532.972

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	67.368.365.334	62.386.967.415

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm	*Tài sản vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	92.139.521.382	9.232.700.342	101.372.221.724
Tăng trong năm	26.453.066.503	664.560.000	27.117.626.503
Mua mới	*26.453.066.503*	*664.560.000*	*27.117.626.503*
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	118.592.587.885	9.897.260.342	128.489.848.227
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	60.504.780.816	6.222.516.302	66.727.297.118
Tăng trong năm	10.066.080.146	1.244.274.468	11.310.354.614
Hao mòn trong năm	*10.066.080.146*	*1.244.274.468*	*11.310.354.614*
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	70.570.860.962	7.466.790.770	78.037.651.732
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	31.634.740.566	3.010.184.040	34.644.924.606
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	48.021.726.923	2.430.469.572	50.452.196.495

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	59.110.101.921	50.185.404.651

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Nhà và đất
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	278.818.031.178
Giảm trong năm	(541.861.861)
- *Đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo công ty con*	*(541.861.861)*
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	278.276.169.317
Giá trị hao mòn lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	64.256.388.569
Tăng trong năm	8.393.019.812
- *Hao mòn trong năm*	*8.393.019.812*
Giảm trong năm	(149.771.814)
- *Chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo công ty con*	*(149.771.814)*
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	72.499.636.567
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	214.561.642.609
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	205.776.532.750

Bất động sản đầu tư bao gồm các tòa nhà tại Mỹ mà Công ty Quốc tế SSI (SSIIC) đã mua với mục đích cho thuê. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của các toà nhà được ghi nhận bằng đô la Mỹ và được quy đổi trong báo cáo tài chính của SSIIC sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngân hàng nơi Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI-IMF) mở tài khoản. Khoản chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo tài chính của SSIIC từ USD sang VND được ghi nhận vào mục chênh lệch tỷ giá thuộc vốn chủ sở hữu. Doanh thu từ hoạt động cho thuê tòa nhà trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 8.318.257.460 VND.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí phát triển phần mềm	3.275.760.471	4.923.184.107
Chi phí xây dựng cơ bản khác	26.174.293.818	-
Tổng cộng	**29.450.054.289**	**4.923.184.107**

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí trả trước dịch vụ và công cụ dài hạn	37.088.043.669	40.312.468.926

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu gồm các chi phí trang trí nội thất, trang thiết bị văn phòng, chi phí thi công sửa chữa và trang trí ngoại thất của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong thời gian tối đa 36 tháng.

17. TÀI SẢN/ PHẢI TRẢ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản/ phải trả thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Dự phòng chứng khoán chưa niêm yết trong năm tạm thời không được khấu trừ thuế	-	1.009.600.000
Dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán quá hạn thanh toán tạm thời chịu thuế	17.813.844.969	29.689.741.615
Dự phòng giảm giá trị các khoản cho vay tạm thời không được khấu trừ thuế	319.221.853	6.135.183.665
Chi phí tạm thời chịu thuế phát sinh	4.597.640.704	5.820.133.662
Doanh thu chưa thực hiện do hợp nhất báo cáo tài chính	9.193.461.645	9.193.461.645
Tổng cộng	**31.924.169.171**	**51.848.120.587**
Phải trả thuế thu nhập hoãn lại		
Thu nhập của công ty con tạm thời không chịu thuế	(4.123.557.772)	(2.405.911.387)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	7.348.834.147	8.028.126.385
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính AFS	70.942.484.845	72.751.399.745
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành tạm thời không chịu thuế	2.221.717.677	-
Tổng cộng	**76.389.478.897**	**78.373.614.743**

18. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền nộp ban đầu	6.087.814.535	6.087.814.535
Tiền nộp bổ sung	7.872.720.527	7.872.720.527
Tiền lãi phân bổ	6.039.464.938	6.039.464.938
Tổng cộng	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**

19. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay:

Đơn vị tính: VND

Tài sản	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*	*Mục đích đảm bảo*
Ngắn hạn	**11.422.178.180.000**	**11.344.178.180.000**	
- Tài sản tài chính FVTPL (tính theo mệnh giá)	1.382.178.180.000	32.178.180.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	9.740.000.000.000	9.742.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	300.000.000.000	1.570.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Dài hạn	**3.588.801.200.000**	**438.801.200.000**	
- Trái phiếu có kỳ hạn còn lại trên 1 năm (tính theo mệnh giá)	3.400.000.000.000	-	Các khoản vay ngắn hạn
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	-	300.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Đầu tư vào công ty liên kết (tính theo mệnh giá)	188.801.200.000	138.801.200.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tổng cộng	**15.010.979.380.000**	**11.782.979.380.000**	

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %/năm	*Số đầu năm VND*	*Số vay trong năm VND*	*Số đã trả trong năm VND*	*Số cuối năm VND*
Vay thấu chi	Dưới 7,4	3.728.454.753.866	66.583.160.327.215	64.632.518.925.624	5.679.096.155.457
Vay ngắn hạn	Dưới 8,5	7.464.704.000.000	32.691.130.000.000	30.284.704.000.000	9.871.130.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		*2.700.000.000.000*	*13.404.000.000.000*	*13.172.000.000.000*	*2.932.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		-	*3.400.000.000.000*	-	*3.400.000.000.000*
- Ngân hàng Sinopac (1)		-	*1.278.750.000.000*	-	*1.278.750.000.000*
- Các ngân hàng khác		*4.764.704.000.000*	*14.608.380.000.000*	*17.112.704.000.000*	*2.260.380.000.000*
Tổng cộng		**11.193.158.753.866**	**99.274.290.327.215**	**94.917.222.925.624**	**15.550.226.155.457**

(1) Khoản vay tín chấp tại Ngân hàng Sinopac có số hợp đồng là BFL/HK/161019/238 với tổng giá trị theo nguyên tệ là 55.000.000 USD. Khoản vay này được phòng ngừa rủi ro về tỷ giá bởi hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam với tổng giá trị là 57.516.197 USD, có kỳ hạn tương ứng số ngày của hợp đồng vay và ngày trả lãi vay của hợp đồng.

21. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	**-**	**255.000.000.000**
Trái phiếu SSIBOND012017	-	255.000.000.000
Tổng cộng	**-**	**255.000.000.000**

Trái phiếu SSIBOND012017 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 1 năm 2017 theo Nghị quyết số 01/2017/NQ/HĐQT ngày 16 tháng 1 năm 2017 với số lượng 600 trái phiếu có mệnh giá 500 triệu VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu không có tài sản đảm bảo có kỳ hạn 2 năm. Trái phiếu đã đáo hạn trong tháng 1 năm 2019.

22. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Giá trị trái phiếu chuyển đổi phát hành	**1.150.000.000.000**	**1.150.000.000.000**
Cấu phần vốn chủ sở hữu	113.779.095.785	113.779.095.785
Cấu phần nợ gốc ghi nhận ban đầu	1.036.220.904.215	1.036.220.904.215
Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu vào cấu phần nợ gốc		
Số đầu năm	*32.099.487.319*	-
Số phân bổ tăng trong năm	*37.617.554.636*	*32.099.487.319*
Số cuối năm	*69.717.041.955*	*32.099.487.319*
Cấu phần nợ gốc tại ngày cuối năm	**1.105.937.946.170**	**1.068.320.391.534**

Ngày 9 tháng 2 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc phát hành riêng lẻ trái phiếu chuyển đổi với tổng mệnh giá là 1.150 tỷ VND và kỳ hạn 3 năm, lãi suất phát hành 4%/năm và trả lãi định kỳ 6 tháng một lần vào ngày cuối cùng của kỳ tính lãi theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 1 năm 2018 của Đại Hội đồng Cổ đông. Trái phiếu có thể được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông của Công ty cho đến khi đáo hạn trái phiếu, việc thực hiện quyền chuyển đổi sẽ thuộc về trái chủ. Số lượng trái phiếu chuyển đổi mỗi lần không ít hơn 30% tổng giá trị trái phiếu phát hành và số lần chuyển đổi không nhiều hơn 03 lần. Tại thời điểm chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần, Công ty sẽ thực hiện việc phát hành cổ phần cho số trái phiếu được chuyển đổi và sẽ tăng vốn điều lệ tương ứng với số cổ phần được phát hành.

Việc hạch toán các cấu phần vốn chủ sở hữu và cấu phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, với lãi suất chiết khấu sử dụng để xác định cấu phần nợ gốc ban đầu và chi phí lãi trái phiếu là 7,76%/năm. Phần chênh lệch giữa chi phí lãi trái phiếu theo lãi suất chiết khấu và lãi danh nghĩa phải trả được định kỳ phân bổ vào cấu phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi.

23. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	-	20.890.746.200
Phải trả chứng quyền (đang lưu hành) (*)	30.254.764.400	-
Tổng cộng	**30.254.764.400**	**20.890.746.200**

(*) Công ty được phát hành sản phẩm Chứng quyền có bảo đảm theo các giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cấp bởi Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

Đơn vị tính: Chứng quyền

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Số lượng chứng quyền được phép phát hành	**13.000.000**	-
FPT/6.5M/SSI/C/EU/Cash-02	1.000.000	-
HPG/6.5M/SSI/C/EU/Cash-02	1.000.000	-
MBB/6.5M/SSI/C/EU/Cash-02	3.000.000	-
MBB/3.5M/SSI/C/EU/Cash-02	2.000.000	-
REE/3.5M/SSI/C/EU/Cash-01	1.000.000	-
REE/6.5M/SSI/C/EU/Cash-01	1.000.000	-
VHM/6.5M/SSI/C/EU/Cash-01	1.000.000	-
VIC/6.5M/SSI/C/EU/Cash-01	1.000.000	-
VJC/6.5M/SSI/C/EU/Cash-01	1.000.000	-
VNM/6.5M/SSI/C/EU/Cash-01	1.000.000	-
		-
Số lượng chứng quyền đang lưu hành	**6.559.290**	-
FPT/6.5M/SSI/C/EU/Cash-02	576.590	-
HPG/6.5M/SSI/C/EU/Cash-02	943.240	-
MBB/6.5M/SSI/C/EU/Cash-02	2.083.970	-
MBB/3.5M/SSI/C/EU/Cash-02	1.081.360	-
REE/3.5M/SSI/C/EU/Cash-01	457.470	-
REE/6.5M/SSI/C/EU/Cash-01	356.700	-
VHM/6.5M/SSI/C/EU/Cash-01	365.670	-
VIC/6.5M/SSI/C/EU/Cash-01	64.250	-
VJC/6.5M/SSI/C/EU/Cash-01	79.250	-
VNM/6.5M/SSI/C/EU/Cash-01	550.790	-

24. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty TNHH Độ Phân Giải Cao	-	2.122.697.771
Công ty CP Xây dựng và Thương mại TTT	-	974.748.881
Công ty TNHH Tích Hợp Hệ thống CMC	5.999.696.699	1.783.887.600
Công ty TNHH Hoàng Long	-	841.879.940
Công ty TNHH Công nghệ Giao dịch Việt Nam	368.241.390	736.482.780
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghệ tin học HPT	211.400.700	-
Công ty CP Xích Việt	225.301.060	269.948.151
Công ty TNHH KOMPA Technology	1.418.593.600	-
Công ty Cổ phần FPT	1.506.720.000	-
Metro Information Consultancy Co.	400.926.058	-
Công ty TNHH Expressgo	400.207.500	-
Horizon Software Asia Ltd	1.341.670.993	-
Phải trả tiền thanh toán chứng quyền khi đáo hạn	12.004.444.390	-
Phải trả người bán khác	6.154.668.013	3.141.924.962
Tổng cộng	**30.031.870.403**	**9.871.570.085**

25. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Thuế giá trị gia tăng	1.186.696.099	815.853.250
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.583.472.184	40.748.215.998
Thuế thu nhập cá nhân	23.278.156.755	23.980.857.101
Thuế nhà thầu	4.412.809.874	4.405.354.623
Tổng cộng	**59.461.134.912**	**69.950.280.972**

25. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

STT	*Chỉ tiêu*	*Số đầu năm*	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Số cuối năm*
I	**Thuế**	**69.950.280.972**	**427.375.818.099**	**437.864.964.159**	**59.461.134.912**
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	815.853.250	11.243.345.089	10.872.502.240	1.186.696.099
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 40.1)*	40.748.215.998	178.677.854.956	188.842.598.770	30.583.472.184
3	Các loại thuế khác	28.386.211.724	237.454.618.054	238.149.863.149	27.690.966.629
	Thuế thu nhập cá nhân	*6.163.608.106*	*47.748.584.174*	*47.571.700.518*	*6.340.491.762*
	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	*17.817.248.995*	*139.293.363.555*	*140.172.947.557*	*16.937.664.993*
	Thuế môn bài	-	*20.500.000*	*20.500.000*	-
	Thuế khác	*4.405.354.623*	*50.392.170.325*	*50.384.715.074*	*4.412.809.874*
II	**Các khoản phải nộp khác**	**-**	**142.677.141**	**142.677.141**	**-**
	Tổng cộng	**69.950.280.972**	**427.518.495.240**	**438.007.641.300**	**59.461.134.912**

26. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	13.427.133.997	10.258.172.942
Chi phí lãi trái phiếu thường	-	20.969.732.878
Chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi	19.166.666.665	19.038.888.887
Chi phí lãi vay phải trả	52.269.483.284	50.361.178.367
Chi phí lãi hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán, hợp đồng quản lý tiền gửi	918.878.038	4.130.279.305
Phí dịch vụ	765.000.000	1.015.000.000
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	6.735.623.994	5.656.129.033
Các khoản khác	5.708.355.765	2.462.640.636
Tổng cộng	**98.991.141.743**	**113.892.022.048**

27. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư để mua chứng khoán (1)	5.000.000.000	57.500.000.000
Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi (2)	304.165.194.916	1.420.841.254.925
Phải trả cổ tức, lãi trái phiếu	8.826.384.206	7.769.771.206
Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty	*8.136.432.750*	*7.079.819.750*
Phải trả trái tức cho trái chủ của Công ty	*689.951.456*	*689.951.456*
Phải trả khác	25.365.294.251	4.217.955.237
Tổng cộng	**343.356.873.373**	**1.490.328.981.368**

(1) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư bao gồm các khoản đặt cọc theo các hợp đồng môi giới chứng khoán và đặt mua chứng khoán. Công ty nhận tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng.

(2) Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi là các khoản tiền của nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý theo quy định của hợp đồng.

28. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (BBC)	8.144.100.724	8.144.100.724
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (SSC)	19.186.831.881	19.186.831.881
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (LAF)	1.688.248.597	1.688.248.597
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (VFG)	12.890.045.591	12.890.045.591
Bán cổ phiếu khác cho công ty liên kết	9.277.932.564	9.277.932.564
Tổng cộng	**51.187.159.357**	**51.187.159.357**

Đây là các khoản thu nhập chưa thực hiện phát sinh do Công ty bán cổ phiếu cho công ty liên kết, số liệu trình bày ở trên tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty liên kết thực hiện mua cổ phiếu.

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

29.1 *Lợi nhuận chưa phân phối*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Lợi nhuận đã thực hiện	3.194.600.794.526	3.056.176.268.973
Lợi nhuận chưa thực hiện	(253.133.752.645)	(261.070.344.571)
- *Lỗ chưa thực hiện và thuế hoãn lại trên đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL và phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*(236.325.785.752)*	*(261.318.404.420)*
- *(Lỗ)/lãi chưa thực hiện từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện*	*(16.807.966.893)*	*248.059.849*
Tổng cộng	**2.941.467.041.881**	**2.795.105.924.402**

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

29.2 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cấu phần vốn*	*Cổ phiếu quỹ*	*Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý*	*Chênh lệch tỷ giá*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Số đầu năm	**5.100.636.840.000**	**29.470.756.034**	**113.779.095.785**	**(8.733.738.884)**	**277.801.019.026**	**41.038.039.125**	**412.057.165.307**	**327.549.570.623**	**2.795.105.924.402**	**66.959.856.215**	**9.155.664.527.633**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	907.096.976.031		907.096.976.031
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(10.392.739.400)	-	-	-	-	-	-	(10.392.739.400)
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	-	-	(18.305.849.993)	-	-	-	-	-	(18.305.849.993)
Cổ tức bằng tiền 2018 (10%)	-	-	-	-	-	-	-	-	(508.054.730.000)	-	(508.054.730.000)
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% LNST theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ")	-	-	-	-	-	-	65.246.509.028	-	(65.246.509.028)	-	-
Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ 5% LNST theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	-		65.246.509.028	(65.246.509.028)	-	-
Trích quỹ từ thiện, quỹ phúc lợi và khen thưởng theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	-	-	-	(91.345.112.639)	-	(91.345.112.639)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính SSIIC	-	-	-	-	-	(655.844.873)	-	-	-	-	(655.844.873)
Chênh lệch do công ty liên kết thay đổi số lượng cổ phiếu lưu hành	-	-	-	-	-	-	-	-	(7.343.844.372)	-	(7.343.844.372)
Chênh lệch do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	(22.288.820.220)	-	(22.288.820.220)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	329.650.000	-	329.650.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.644.431.962)	-	(3.644.431.962)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	2.104.448.697	(2.104.448.697)	-
Số cuối năm	**5.100.636.840.000**	**29.470.756.034**	**113.779.095.785**	**(19.126.478.284)**	**259.495.169.033**	**40.382.194.252**	**477.303.674.335**	**392.796.079.651**	**2.941.467.041.881**	**64.855.407.518**	**9.401.059.780.205**

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

29.3 *Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 1/1/2019 và 1/1/2018)	3.056.176.268.973	2.235.685.451.553
2. Lỗ chưa thực hiện cuối năm (tại 31/12/2019 và 31/12/2018)	(291.415.975.045)	(293.198.261.406)
3. Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	901.594.482.802	1.543.064.033.874
4. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm ((4)=(1)+(2)+(3))	3.666.354.776.730	3.485.551.224.021
5. Số trích từ lợi nhuận	(255.115.227.249)	(223.402.886.455)
- *Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*(65.246.509.028)*	*(56.644.766.511)*
- *Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ*	*(65.246.509.028)*	*(56.644.766.511)*
- *Trích quỹ từ thiện, quỹ phúc lợi và khen thưởng*	*(91.345.112.639)*	*(79.302.673.115)*
- *Các khoản khác làm giảm lợi nhuận chưa phân phối*	*(33.277.096.554)*	*(30.810.680.318)*
6. Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn trong năm theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	(508.054.730.000)	(499.170.330.000)
Lợi nhuận tối đa còn có thể phân phối	**2.903.184.819.481**	**2.762.978.007.566**

29.4 *Cổ phiếu*

Đơn vị tính: cổ phiếu

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**510.063.684**	**510.063.684**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**510.063.684**	**510.063.684**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	510.063.684	510.063.684
- *Cổ phiếu phổ thông*	*510.063.684*	*510.063.684*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	**(2.009.008)**	**(893.377)**
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(2.009.008)	(893.377)
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(2.009.008)*	*(893.377)*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**508.054.676**	**509.170.307**
- *Cổ phiếu phổ thông*	*508.054.676*	*509.170.307*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

30.1. *Ngoại tệ các loại*

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
USD	6.838.499,50	6.556.662,33
EUR	34.334,41	84.345,41
GBP	37.140,64	37.151,64

30.2. *Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	720.893.810.000	665.060.300.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	35.908.790.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	270.979.380.000	170.979.380.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	4.692.000.000	999.500.000
Tổng cộng	**996.565.190.000**	**872.947.970.000**

30.3. *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	9.480.260.000	9.482.230.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng cộng	**10.480.260.000**	**10.482.230.000**

30.4. *Tài sản tài chính chờ về của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu	2.370.800.000	10.135.100.000

30.5. *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chứng chỉ quỹ	40.000.000.000	59.459.920.000
Cổ phiếu	458.255.460.000	298.965.390.000
Trái phiếu	4.191.654.800.000	555.000.000.000
Tổng cộng	**4.689.910.260.000**	**913.425.310.000**

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.6. *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	40.264.432.904.400	34.656.128.250.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	609.448.260.000	548.270.620.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	6.311.732.090.000	6.641.685.800.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	457.518.280.000	305.694.280.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	327.633.899.300	341.883.550.000
Tổng cộng	**47.970.765.433.700**	**42.493.662.500.000**

30.7. *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	330.441.990.000	324.305.840.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	52.037.000.000	52.256.010.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	145.000.000	145.000.000
Tổng cộng	**382.623.990.000**	**376.706.850.000**

30.8. *Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu	278.568.854.100	248.603.350.000

30.9. *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu	35.217.990.000	66.834.410.000

30.10. *Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu	97.275.710.000	121.069.940.000
Trái phiếu	-	40.799.000.000
Tổng cộng	**97.275.710.000**	**161.868.940.000**

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.11. *Tiền gửi Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.065.881.233.987	2.666.193.777.876
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*1.864.381.591.249*	*2.448.286.368.784*
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*201.499.642.738*	*217.907.409.092*
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	415.120.594.227	610.905.763.675
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	3.790.098.239	4.553.932.668
Tổng cộng	**2.484.791.926.453**	**3.281.653.474.219**

30.12. *Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	46.112.406.060	101.060
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	889.298.184	1.802.844.784
Tổng cộng	**47.001.704.244**	**1.802.945.844**

30.13. *Phải trả Nhà đầu tư của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.481.001.828.214	3.277.099.541.551
- *Của Nhà đầu tư trong nước*	*1.986.051.905.846*	*2.769.817.505.805*
- *Của Nhà đầu tư nước ngoài*	*494.949.922.368*	*507.282.035.746*
Tổng cộng	**2.481.001.828.214**	**3.277.099.541.551**

30.14. *Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán khác	46.112.406.060	101.060

30.15. *Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	889.298.184	1.802.844.784

31. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

31.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán năm nay VND	Lãi bán chứng khoán năm trước VND
I	**LÃI BÁN**						
1	**Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết**	**60.976.777**		**1.614.730.253.616**	**1.455.768.303.879**	**158.961.949.737**	**230.503.281.958**
	TMS	6.568.053	33.074	217.185.066.560	164.888.437.812	52.296.628.748	-
	FPT	4.988.150	55.021	274.452.451.000	236.290.310.346	38.162.140.654	263.765.042
	MBB	9.375.900	22.515	211.097.180.500	196.259.557.864	14.837.622.636	439.479.292
	MWG	1.124.850	117.753	132.454.177.000	122.660.001.301	9.794.175.699	234.966
	PLX	1.868.300	58.394	109.096.928.000	104.190.357.391	4.906.570.609	141.348.397.163
	FUESSV50	2.354.700	13.047	30.720.830.700	25.950.958.378	4.769.872.322	2.392.377.042
	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết khác	34.696.824		639.723.619.856	605.528.680.787	34.194.939.069	86.059.028.453
2	**Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết**	**17.018.592**		**180.397.250.784**	**140.552.423.682**	**39.844.827.102**	**4.020.000.000**
	SSISCA	1.945.992	18.255	35.523.564.384	26.500.000.000	9.023.564.384	-
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	15.072.600		144.873.686.400	114.052.423.682	30.821.262.718	4.020.000.000
3	**Trái phiếu niêm yết**	**56.306.886**		**6.271.271.962.364**	**6.249.862.532.983**	**21.409.429.381**	**30.336.827.273**
	TP_TD1828120	1.500.000	108.319	162.478.500.000	159.034.500.000	3.444.000.000	-
	TP_TD1424093	1.500.000	123.371	185.056.500.000	182.752.500.000	2.304.000.000	-
	TP_TD1929178	1.500.000	101.559	152.338.500.000	150.034.500.000	2.304.000.000	-
	TP_TD1636502	2.000.000	134.577	269.153.000.000	267.329.000.000	1.824.000.000	1.960.000.000
	Trái phiếu niêm yết khác	49.806.886		5.502.245.462.364	5.490.712.032.983	11.533.429.381	28.376.827.273
4	**Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết**	**24.833.650**		**40.785.930.766.904**	**40.680.836.926.315**	**105.093.840.589**	**40.653.184.272**
	TP_MB.2018.7Y.02	13.000	103.596.651	1.346.756.465.000	1.329.961.559.364	16.794.905.636	700.686.000
	TP_MB.BOND.2017.7Y.14	33.020	103.065.205	3.403.213.059.260	3.392.106.853.370	11.106.205.890	21.096.000.000
	TP_VNCMBOND14_19	500	1.000.000.000	500.000.000.000	488.284.947.175	11.715.052.825	709.493.113
	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết khác	24.787.130		35.535.961.242.644	35.470.483.566.406	65.477.676.238	18.147.005.159
						17.574.919.000	**3.747.190.000**
5	**Lãi vị thế của hợp đồng CKPS**						
	Tổng cộng	**159.135.905**		**48.852.330.233.668**	**48.527.020.186.859**	**342.884.965.809**	**309.260.483.503**

31. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán Đơn vị*	*Giá bán bình quân VND/đơn vị*	*Tổng giá trị bán VND*	*Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND*	*Lỗ bán chứng khoán năm nay VND*	*Lỗ bán chứng khoán năm trước VND*
II	**LỖ BÁN**						
1	**Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết**	**41.784.183**		**1.221.225.211.092**	**1.318.375.673.722**	**(97.150.462.630)**	**(49.088.899.315)**
	GEX	5.472.850	22.769	124.612.735.500	143.934.156.561	(19.321.421.061)	-
	CTD	440.790	104.757	46.175.644.000	60.268.953.640	(14.093.309.640)	(11.395.509)
	HPG	7.777.810	24.437	190.067.966.500	201.667.328.317	(11.599.361.817)	(5.533.536)
	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	28.092.733		860.368.865.092	912.505.235.204	(52.136.370.112)	(49.071.970.270)
2	**Cổ phiếu chưa niêm yết và khác**	-		-	-	-	**(4.250.700.000)**
3	**Trái phiếu niêm yết**	**146.880.000**		**15.662.931.900.000**	**15.665.195.220.000**	**(2.263.320.000)**	**(5.521.927.273)**
4	**Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết**	**8.133**		**1.675.372.205.168**	**1.702.259.099.863**	**(26.886.894.695)**	**(46.859.874.349)**
	TP_BIDVBOND14.24	100	948.212.921	94.821.292.100	100.335.900.000	(5.514.607.900)	(1.916.000.000)
	TP_MB.2018.7Y.02	5.000	99.242.317	496.211.584.000	501.352.208.074	(5.140.624.074)	-
	TP_MB.BOND.2017.7Y.14	2.500	98.563.604	246.409.010.430	251.350.725.000	(4.941.714.570)	(25.389.162.000)
	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết khác	533		837.930.318.638	849.220.266.789	(11.289.948.151)	(19.554.712.349)
5	**Lỗ vị thế của hợp đồng CKPS**					**(6.939.770.000)**	**(4.918.531.000)**
	Tổng cộng	**188.672.316**		**18.559.529.316.260**	**18.685.829.993.585**	**(133.240.447.325)**	**(110.639.931.937)**

31. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2. *Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính*

Đơn vị tính: VND

STT	*Danh mục các loại tài sản tài chính*	*Giá trị mua theo sổ kế toán*	*Giá trị hợp lý*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm*	*Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm*
I	**Loại FVTPL**	**4.553.053.867.450**	**4.315.244.773.067**	**(237.809.094.383)**	**(253.290.278.039)**	**15.481.183.656**
1	***Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết***	***1.672.963.319.467***	***1.447.285.043.649***	***(225.678.275.818)***	***(240.549.653.397)***	***14.871.377.579***
	ELC	191.238.144.589	52.962.725.140	(138.275.419.449)	(123.574.304.278)	(14.701.115.171)
	GEX	132.827.558.855	104.727.985.650	(28.099.573.205)	(59.553.921.116)	31.454.347.911
	DBC	253.101.130.155	233.814.891.600	(19.286.238.555)	(25.703.806.078)	6.417.567.523
	FPT	159.446.563.013	178.218.144.500	18.771.581.487	(21.135.197.553)	39.906.779.040
	HPG	179.508.676.258	183.250.791.000	3.742.114.742	(15.130.860.523)	18.872.975.265
	MBB	72.715.536.508	69.127.156.800	(3.588.379.708)	(3.734.373.915)	145.994.207
	OPC	163.914.646.949	157.071.600.000	(6.843.046.949)	5.451.108.996	(12.294.155.945)
	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	520.211.063.140	468.111.748.959	(52.099.314.181)	2.831.701.070	(54.931.015.250)
2	***Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền***	***147.825.259.973***	***148.166.359.500***	***341.099.527***	***-***	***341.099.527***
	MBB	24.218.098.386	23.022.979.200	(1.195.119.186)	-	(1.195.119.186)
	FPT	25.783.439.996	28.818.914.300	3.035.474.304	-	3.035.474.304
	HPG	18.404.132.189	18.814.335.000	410.202.811	-	410.202.811
	REE	15.912.611.872	15.723.708.000	(188.903.872)	-	(188.903.872)
	VNM	33.601.112.644	32.003.715.000	(1.597.397.644)	-	(1.597.397.644)
	VIC	3.829.766.027	3.798.450.000	(31.316.027)	-	(31.316.027)
	VJC	10.515.409.420	10.788.098.000	272.688.580	-	272.688.580
	VHM	15.560.689.439	15.196.160.000	(364.529.439)	-	(364.529.439)

31. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2. *Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính* (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm
I	**Loại FVTPL**					
3	***Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết***	***399.114.275.313***	***386.642.357.221***	***(12.471.918.092)***	***(7.692.624.642)***	***(4.779.293.450)***
4	***Trái phiếu và chứng khoán khác chưa niêm yết***	***2.333.151.012.697***	***2.333.151.012.697***	***-***	***(5.048.000.000)***	***5.048.000.000***
II	**Loại AFS**	**429.604.461.632**	**760.042.115.504**	**330.437.653.872**	**350.552.418.765**	**(20.114.764.893)**
1	***Cổ phiếu niêm yết***	***251.088.814.728***	***591.104.213.600***	***340.015.398.872***	***350.552.418.765***	***(10.537.019.893)***
	SGN	172.712.731.397	447.423.470.000	274.710.738.603	328.239.512.209	(53.528.773.606)
	DHC	52.055.700.788	131.244.668.000	79.188.967.212	34.517.304.262	44.671.662.950
	Cổ phiếu niêm yết khác	26.320.382.543	12.436.075.600	(13.884.306.943)	(12.204.397.706)	(1.679.909.237)
2	***Cổ phiếu chưa niêm yết***	***178.515.646.904***	***168.937.901.904***	***(9.577.745.000)***	***-***	***(9.577.745.000)***
	Tổng cộng	**4.982.658.329.082**	**5.075.286.888.571**	**92.628.559.489**	**97.262.140.726**	**(4.633.581.237)**

31. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.3. Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền

Đơn vị tính: VND

STT	*Danh mục các loại chứng quyền Công ty phát hành*	*Giá trị phát hành theo sổ kế toán*	*Giá trị thị trường*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm*	*Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm*
1	VNM/6.5M/SSI/C/EU/Cash-01	12.325.069.601	7.716.567.900	4.608.501.701	-	4.608.501.701
2	FPT/6.5M/SSI/C/EU/Cash-02	4.477.770.138	4.508.933.800	(31.163.662)	-	(31.163.662)
3	HPG/6.5M/SSI/C/EU/Cash-02	4.144.079.307	4.112.526.400	31.552.907	-	31.552.907
4	MBB/3.5M/SSI/C/EU/Cash-02	2.462.895.631	778.579.200	1.684.316.431	-	1.684.316.431
5	MBB/6.5M/SSI/C/EU/Cash-02	6.350.549.539	3.709.466.600	2.641.082.939	-	2.641.082.939
6	REE/3.5M/SSI/C/EU/Cash-01	1.953.893.394	942.388.200	1.011.505.194	-	1.011.505.194
7	REE/6.5M/SSI/C/EU/Cash-01	2.052.589.477	1.733.562.000	319.027.477	-	319.027.477
8	VHM/6.5M/SSI/C/EU/Cash-01	4.439.430.132	3.689.610.300	749.819.832	-	749.819.832
9	VIC/6.5M/SSI/C/EU/Cash-01	982.199.402	919.417.500	62.781.902	-	62.781.902
10	VJC/6.5M/SSI/C/EU/Cash-01	2.120.148.231	2.143.712.500	(23.564.269)	-	(23.564.269)
	Tổng cộng	**41.308.624.852**	**30.254.764.400**	**11.053.860.452**	**-**	**11.053.860.452**

31. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.4. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Từ tài sản tài chính FVTPL	82.344.443.777	88.429.902.062
Từ tài sản tài chính HTM	991.168.158.800	716.061.639.277
Từ các khoản cho vay và phải thu	677.893.533.729	710.869.164.035
Từ tài sản tài chính AFS	83.305.018.553	209.534.611.481
Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	*18.369.364.500*	*29.921.747.500*
Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS phân loại lại khi bán	*64.935.654.053*	*179.612.863.981*
- OPC	*-*	*79.762.779.371*
- TMS	*-*	*54.767.077.941*
- TDM	*12.905.000.000*	*-*
- SGN	*51.809.222.037*	*6.780.080.390*
- Khác	*221.432.016*	*38.302.926.279*
Tổng cộng	**1.834.711.154.859**	**1.724.895.316.855**

32. CHI PHÍ DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỔN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	487.522.858	6.594.554.707
Chi phí dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán khó đòi	-	33.077.825.063
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	11.013.850.000	-
Tổng cộng	**11.501.372.858**	**39.672.379.770**

33. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Doanh thu cho thuê tài sản	8.383.712.004	4.628.613.317
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	4.606.607.925	1.017.308.438
Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ	23.061.556.213	28.648.065.374
Doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục ủy thác	10.584.008.522	35.861.122.917
Doanh thu khác (bao gồm phí các dịch vụ hỗ trợ Nhà đầu tư giao dịch chứng khoán)	21.393.976.292	17.632.272.217
Tổng cộng	**68.029.860.956**	**87.787.382.263**

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	555.493.733.108	772.657.137.549
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	15.040.853.528	644.244.526
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	17.444.386.941	52.479.927.302
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	21.502.445.834	20.611.871.141
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	27.540.046.739	22.252.011.562
Chi phí hoạt động khác *(Thuyết minh số 35)*	128.703.913.660	111.558.768.564
Tổng cộng	**765.725.379.810**	**980.203.960.644**

TỔNG HỢP CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí môi giới chứng khoán	142.308.930.113	308.664.023.273
Chi phí hoạt động lưu ký	27.540.046.739	22.252.011.562
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	253.733.279.209	354.350.264.575
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	19.400.612.506	17.405.674.150
Chi phí vật tư văn phòng	1.413.938.351	1.293.981.717
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.084.138.780	8.302.585.973
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	32.030.259.414	22.419.812.539
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng	5.000.000	(160.568.499)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	162.354.319.704	133.243.256.210
Chi phí về vốn	86.949.168.790	83.203.018.717
Chi phí chia sẻ lợi tức của hoạt động quản lý quỹ	7.450.772.590	9.944.940.287
Chi phí khác	29.454.913.614	19.284.960.140
Tổng cộng	**765.725.379.810**	**980.203.960.644**

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí hoạt động quản lý quỹ	18.414.593.655	19.321.897.459
Chi phí hoạt động quản lý danh mục	1.073.519.394	1.069.414.297
Chi phí hoạt động khác của công ty Quản lý quỹ	4.104.373.596	3.734.348.894
Chi phí lãi hợp đồng quản lý tiền gửi	69.948.815.774	52.084.533.013
Chi phí lãi hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán	2.971.506.848	14.076.185.961
Trích lập/(hoàn nhập) chi phí dự phòng phải thu khó đòi	5.000.000	(160.568.499)
- *Trích lập/(hoàn nhập) chi phí dự phòng phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp*	*5.000.000*	*(160.568.499)*
Chi phí hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư	18.576.262.108	15.508.354.597
Chi phí khác	13.609.842.285	5.924.602.842
Tổng cộng	**128.703.913.660**	**111.558.768.564**

36. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái	435.548.098	3.303.149.879
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	20.355.221.628	23.823.241.348
Lãi chia sẻ từ công ty liên kết *(Thuyết minh số 11)*	42.258.531.653	69.602.389.875
Lãi thanh lý công ty liên kết	-	164.457.327.326
Doanh thu khác về đầu tư	3.456.980.508	4.638.165.478
Tổng cộng	**66.506.281.887**	**265.824.273.906**

37. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	19.611.726.414	4.697.732.904
Chi phí lãi vay	804.176.964.572	536.540.563.261
- *Chi phí lãi trái phiếu*	*84.890.283.968*	*107.876.630.503*
- *Chi phí lãi vay ngắn hạn*	*719.286.680.604*	*428.663.932.758*
Chi phí tài chính khác	14.832.880.334	5.680.695.698
Tổng cộng	**838.621.571.320**	**546.918.991.863**

38. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lương và các khoản phúc lợi	76.729.652.344	78.886.505.333
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	5.311.515.200	5.397.225.250
Chi phí văn phòng phẩm	1.283.880.742	1.771.998.713
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.189.011.065	2.314.721.959
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.650.426.378	7.510.923.915
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.253.347.664	66.725.632.630
Chi phí khác	12.820.420.379	11.076.637.442
Tổng cộng	**193.238.253.772**	**173.683.645.242**

39. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	7.067.722.985	58.417.373.996
- *Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định*	*292.051.076*	*54.144.381.818*
- *Thu nhập khác*	*6.775.671.909*	*4.272.992.178*
Chi phí khác	(160.809.383)	(2.233.836.059)
Tổng cộng	**6.906.913.602**	**56.183.537.937**

40. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

40.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

40. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

40.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Bảng ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**1.105.523.561.457**	**1.623.213.463.955**
Tổng các khoản điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán	***(272.210.616.028)***	***(68.767.656.448)***
Các khoản điều chỉnh tăng	339.363.886.958	844.358.383.189
- *Dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết cuối năm*	-	*5.048.000.000*
- *Dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán quá hạn chưa được khấu trừ cuối năm*	*89.069.224.845*	*148.448.708.075*
- *Chênh lệch giảm đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL*	*232.329.833.598*	*510.162.874.917*
- *Chênh lệch tăng đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*14.923.408.826*	-
- *Dự phòng các khoản cho vay cuối năm*	*1.596.109.265*	*30.675.918.324*
- *Chênh lệch tạm thời chịu thuế chuyển sang năm sau*	-	*23.945.868.756*
- *Khoản điều chỉnh tăng do điều chỉnh phương thức phân bổ chi phí các năm 2016, 2017 vào năm 2018*	-	*5.785.972.347*
- *Chênh lệch từ thanh lý cổ phiếu công ty liên kết trên BCTC hợp nhất so với BCTC riêng*	-	*98.657.309.322*
- *Doanh thu chưa thực hiện phát sinh do hợp nhất BCTC*	-	*17.676.050.390*
- *Chi phí không được khấu trừ*	*1.445.310.424*	*3.957.681.058*
Các khoản điều chỉnh giảm	(611.574.502.986)	(913.126.039.637)
- *Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức*	*(49.332.814.426)*	*(49.504.822.356)*
- *Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết đầu năm*	*(5.048.000.000)*	*(19.850.000.000)*
- *Hoàn nhập dự phòng giá trị đầu tư nhận hoàn vốn đầu năm*	-	*(153.208.011.211)*
- *Chi phí dự phòng chứng khoán trong năm*	*(3.591.426.522)*	*(150.951.518.874)*
- *Hoàn nhập dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán quá hạn chưa được khấu trừ đầu năm*	*(148.448.708.075)*	-
- *Hoàn nhập dự phòng các khoản cho vay đầu năm*	*(30.675.918.324)*	*(32.070.269.995)*
- *Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL*	*(247.811.017.254)*	*(249.068.059.560)*
- *Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*(25.977.269.278)*	-
- *Doanh thu hoàn vốn theo tiến độ đã tính thuế năm 2015*	-	*(128.873.845.237)*
- *Các khoản điều chỉnh giảm do đã bổ sung tại quyết toán thuế 2018*	*(7.078.359.289)*	-
- *Lợi nhuận trước thuế từ công ty con*	*(45.297.869.229)*	*(36.746.737.600)*
- *Lợi nhuận chia sẻ từ công ty liên kết*	*(42.258.531.653)*	*(69.602.389.877)*
- *Chênh lệch tạm thời chịu thuế năm trước chuyển sang*	*(6.054.588.936)*	*(23.250.384.927)*
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	**833.312.945.429**	**1.554.445.807.508**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	**166.662.589.086**	**310.889.161.501**
Thuế TNDN phải trả ước tính tại công ty con	**10.962.040.405**	**8.516.740.990**
Thuế TNDN phải trả đầu năm	40.748.215.998	84.299.155.217
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế	1.053.225.465	1.596.872.630
Điều chỉnh thuế TNDN năm 2016 và năm 2017 theo quyết toán điều chỉnh	-	(1.157.194.468)
Thuế TNDN đã trả trong năm	(188.842.598.770)	(363.396.519.872)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	**30.583.472.184**	**40.748.215.998**

40. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

40.2. *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số đầu năm	51.848.120.587	76.547.370.505
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do giảm chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong năm	(1.009.600.000)	(2.960.400.000)
Thuế TNDN hoãn lại do (hoàn nhập)/ trích lập dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán quá hạn chưa được khấu trừ	(11.875.896.646)	29.689.741.615
Thuế TNDN hoãn lại do hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản đảm bảo của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ	-	(30.641.602.242)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản doanh thu tạm thời chịu thuế năm 2015	-	(25.774.769.047)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị khoản cho vay	(5.815.961.812)	(278.870.334)
Thuế TNDN hoãn lại do doanh thu chưa thực hiện phát sinh khi hợp nhất báo cáo tài chính	-	3.535.210.077
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí tạm thời chịu thuế	(1.222.492.958)	1.731.440.013
Số cuối năm	**31.924.169.171**	**51.848.120.587**
Phải trả thuế TNDN hoãn lại		
Số đầu năm	78.373.614.743	191.039.934.153
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ lợi nhuận của công ty con tạm thời không chịu thuế TNDN	(1.717.646.385)	(1.605.103.358)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	(679.292.238)	(22.663.505.816)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính AFS	(1.808.914.900)	(88.397.710.236)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành tạm thời không chịu thuế	2.221.717.677	-
Số cuối năm	**76.389.478.897**	**78.373.614.743**

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thuế TNDN hoãn lại do hoàn nhập dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong năm	1.009.600.000	2.960.400.000
Thuế TNDN hoãn lại do hoàn nhập dự phòng giảm giá trị tài sản đảm bảo của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ	-	30.641.602.242
Thuế TNDN hoãn lại do doanh thu hoàn vốn theo tiến độ năm 2015 đã nộp thuế	-	25.774.769.047
Thuế TNDN hoãn lại do hoàn nhập/ (trích lập) dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán quá hạn chưa được khấu trừ	11.875.896.646	(29.689.741.615)
Thuế TNDN hoãn lại do hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	5.815.961.812	278.870.334
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí phát sinh tạm thời chịu thuế	1.222.492.958	(1.731.440.013)
Thuế TNDN hoãn lại do doanh thu chưa thực hiện phát sinh khi hợp nhất báo cáo tài chính	-	(3.535.210.077)
Thuế TNDN hoãn lại từ lợi nhuận của công ty con tạm thời không chịu thuế TNDN	(1.717.646.385)	(1.605.103.358)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL và đánh giá giảm phải trả chứng quyền	1.542.425.439	(22.663.505.816)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**19.748.730.470**	**430.640.744**

41. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	*Số đầu năm*	*Số phát sinh*	*Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh*	*Số cuối năm*
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	277.801.019.026	46.535.871.627	(64.841.721.620)	259.495.169.033

42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	329.650.000	124.000.000
- *Lãi khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu*	*329.650.000*	*124.000.000*
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(51.582.946.547)	(390.917.905.359)
- *Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và phân loại lại khi bán*	*(18.305.849.993)*	*(360.095.225.041)*
- *Lỗ phát sinh do công ty liên kết thay đổi số lượng cổ phiếu lưu hành*	*(7.343.844.372)*	*(6.321.512.555)*
- *Lỗ phát sinh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ đầu tư vào công ty con*	*(22.288.820.220)*	*(24.489.167.763)*
- *Lỗ khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu*	*(3.644.431.962)*	*(12.000.000)*
Tổng cộng	**(51.253.296.547)**	**(390.793.905.359)**

43. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế của năm 2018. Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	845.989.204.120	1.213.585.067.924
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	508.772.958	499.834.406
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu – VND	1.663	2.428

44. THU NHẬP PHA LOÃNG TRÊN CỔ PHIẾU

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu, hay lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế đã điều chỉnh phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng cho mục đích tính lãi suy giảm.

Theo đó, lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế của năm 2018, điều chỉnh cho các khoản sau:

- Các khoản cổ tức hoặc các khoản khác liên quan tới cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được giảm trừ vào số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu của công ty mẹ;
- Bất kỳ khoản lãi nào được ghi nhận trong năm liên quan đến cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm; và
- Các thay đổi khác của thu nhập hoặc chi phí do chuyển đổi cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

Số lượng cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng tổng của số bình quân gia quyền của số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm với số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tiềm năng trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông. Cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được giả định chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại thời điểm đầu năm báo cáo hoặc tại ngày phát hành cổ phiếu phổ thông tiềm năng nếu ngày phát hành cổ phiếu này sau thời điểm đầu năm báo cáo; hoặc tại thời điểm phát sinh đối với các cổ phiếu phổ thông tiềm năng là quyền chọn mua, chứng quyền và các công cụ tương đương.

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông – VND	845.989.204.120	1.213.585.067.924
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu – VND	83.617.554.636	74.266.153.984
- *Chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi phát sinh trong năm*	*83.617.554.636*	*74.266.153.984*
Lợi nhuận sau điều chỉnh – VND	929.606.758.756	1.287.851.221.908
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	560.667.283	532.865.780
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu – VND	1.658	2.417

(*) Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng tổng của:

- số bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành;
- số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tiềm năng sẽ được phát hành với giả định toàn bộ trái phiếu chuyển đổi được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại thời điểm SSI phát hành trái phiếu trong năm 2018;
- số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tiềm năng sẽ được phát hành theo chương trình ESOP cho người lao động của Công ty với giả định các cổ phiếu này được coi như đã lưu hành vào thời điểm Đại Hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ") chấp thuận phát hành ESOP theo nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2019/NĐ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2019, số lượng phát hành là 10.000.000 cổ phiếu với giá 10.000 đồng/cổ phiếu; và
- số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tiềm năng sẽ được phát hành trả cổ tức với giả định các cổ phiếu này được coi như đã lưu hành vào thời điểm ĐHĐCĐ chấp thuận phương án phát hành theo nghị quyết ĐHĐCĐ số 02/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 11 năm 2019, tỷ lệ phát hành cổ phiếu để trả cổ tức là 16%.

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

45.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Chủ sở hữu và Chủ tịch của Công ty TNHH Đầu tư NDH là Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc SSI
	Thành viên Hội đồng Quản trị SSI Nguyễn Duy Khánh đồng thời là Tổng Giám đốc NDH
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Cổ đông chiến lược nắm giữ tỷ lệ trên 10% vốn có quyền biểu quyết của SSI
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN và các công ty con	Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI cũng là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của PAN, công ty liên kết
Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc SSI là chủ tịch Hội đồng thành viên của Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh
Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn	Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn là em Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

Đơn vị tính: VND

		Phải thu/(phải trả)				Doanh thu/
Công ty liên quan	*Giao dịch*	*Số đầu năm*	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối năm*	*(chi phí)*
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN và các công ty con	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	1.111.782.801	(1.111.782.801)	-	1.102.868.911
	Doanh thu hợp đồng tư vấn	-	4.551.424.000	(4.551.424.000)	-	4.146.749.091
	Giao dịch mua chứng khoán	-	(4.653.975.421.313)	4.653.975.421.313	-	-
	Giao dịch bán chứng khoán	-	5.517.482.613.875	(5.517.482.613.875)	-	7.590.584.635
	Nhận cọc môi giới chứng khoán và hợp đồng quản lý tiền gửi	(1.222.675.189.617)	(7.486.192.722.905)	8.627.482.114.797	(81.385.797.725)	-
	Lãi nhận cọc MGCK và lãi hợp đồng quản lý tiền gửi	(3.519.496.889)	(65.284.441.742)	68.481.707.823	(322.230.808)	(65.284.441.742)
	Chi phí mua hàng hóa	-	(5.136.704.970)	5.124.230.970	(12.474.000)	(5.136.704.970)
	Lãi trái phiếu	-	4.536.986.300	(4.536.986.300)	-	4.536.986.300
	Góp vốn theo phương pháp vốn chủ sở hữu	734.668.285.301	63.255.829.402	(38.080.891.928)	759.843.222.775	42.258.531.653
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	225.016.834	(225.016.834)	-	225.014.434
	Phí quản lý danh mục	116.808.959	199.840.074	(299.995.697)	16.653.336	199.840.074
	Doanh thu tư vấn, dịch vụ	1.787.635.000	5.327.513.975	(4.978.850.500)	2.136.298.475	4.843.194.523
	Giao dịch bán chứng khoán	-	3.386.471.167.766	(3.386.471.167.766)	-	6.513.173.369
	Giao dịch mua chứng khoán	-	(3.168.935.526.766)	3.168.935.526.766	-	-
	Phí tư vấn dịch vụ	-	(154.600.000)	154.600.000	-	(263.100.000)
	Cổ tức SSI	-	(48.194.727.000)	48.194.727.000	-	-
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	853.510.132	(853.510.132)	-	776.004.348
	Phí hoa hồng phải trả	(1.160.510.884)	(5.341.350.972)	6.060.276.582	(441.585.274)	(5.341.350.972)
	Doanh thu hợp đồng tư vấn	1.312.393.222	17.739.535.107	(16.558.135.056)	2.493.793.273	17.270.635.107
	Doanh thu tư vấn đầu tư	5.090.718.677	3.591.522.060	(5.098.608.164)	3.583.632.573	3.588.456.545
	Cổ tức SSI	-	(101.978.121.000)	101.978.121.000	-	-

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Công ty liên quan	*Giao dịch*	*Phải thu/(phải trả)* *Số đầu năm*	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối năm*	*Doanh thu/ (chi phí)*
Công ty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	156.772.985	(156.772.985)	-	156.763.385
	Giao dịch mua chứng khoán	-	(10.234.900.000)	10.234.900.000	-	-
	Cổ tức SSI	-	(180.002.000)	180.002.000	-	-
Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	191.053.584	(191.053.584)	-	191.047.984
	Cổ tức SSI	-	(30.454.063.000)	30.454.063.000	-	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân liên quan	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	2.668.460.400	(2.668.460.400)	-	624.102.309
	Giao dịch bán trái phiếu	-	20.228.399.300	(20.228.399.300)	-	228.399.300
	Doanh thu dịch vụ khác	-	2.207.534.770	(2.207.534.770)	-	2.207.534.770
	Cổ tức SSI	-	(14.073.400.000)	14.073.400.000	-	-
Đối tượng liên quan khác	Mua trái phiếu SSI	(60.000.000.000)	-	60.000.000.000	-	-
	Lãi trái phiếu phải trả	(4.934.054.428)	(270.945.572)	5.205.000.000	-	(270.945.572)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lương và thưởng	15.747.711.049	13.126.800.000

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng (1)	*Tự doanh*	*Kinh doanh nguồn vốn*	*Quản lý danh mục*	*Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác*	*Tổng cộng*
Năm 2019						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán (1)	1.317.173.493.995	826.923.548.800	1.030.775.564.521	33.835.686.808	99.843.829.945	3.308.552.124.069
2. Các chi phí trực tiếp	790.452.757.653	445.549.377.105	702.516.927.748	20.094.454.051	51.176.792.284	2.009.790.308.841
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	119.807.717.339	25.577.113.132	15.459.060.301	7.729.530.151	24.664.832.848	193.238.253.771
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**406.913.019.003**	**355.797.058.563**	**312.799.576.472**	**6.011.702.606**	**24.002.204.813**	**1.105.523.561.457**
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019						
1. Tài sản bộ phận	5.365.175.232.762	6.122.949.379.716	14.906.970.252.591	68.636.216.870	26.391.132.359	26.490.122.214.298
2. Tài sản phân bổ	168.988.848.584	38.158.772.261	21.805.012.721	10.902.506.360	32.707.519.081	272.562.659.007
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	281.430.151.608
Tổng tài sản	**5.534.164.081.346**	**6.161.108.151.977**	**14.928.775.265.312**	**79.538.723.230**	**59.098.651.440**	**27.044.115.024.913**
4. Nợ phải trả bộ phận	1.997.469.537.515	691.799.021.437	14.484.195.452.339	6.790.837.095	11.318.800.163	17.191.573.648.549
5. Nợ phân bổ	180.128.955.830	40.674.280.349	23.242.445.914	11.621.222.957	34.863.668.870	290.530.573.920
6. Nợ không phân bổ	-	-	-	-	-	160.951.022.239
Tổng công nợ	**2.177.598.493.345**	**732.473.301.786**	**14.507.437.898.253**	**18.412.060.052**	**46.182.469.033**	**17.643.055.244.708**

(1) Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay ký quỹ, doanh thu tư vấn đầu tư và doanh thu lưu ký.

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.2 *Thông tin báo cáo bộ phận* (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng (1)	*Tự doanh*	*Kinh doanh nguồn vốn*	*Quản lý danh mục*	*Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác*	*Tổng cộng*
Năm 2018						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán (1)	1.893.605.019.876	1.092.899.742.557	759.144.046.466	65.515.558.197	185.915.339.550	3.997.079.706.646
2. Các chi phí trực tiếp	1.022.741.177.595	708.573.024.444	378.074.479.321	20.506.811.552	70.287.104.536	2.200.182.597.448
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	109.420.696.503	22.578.873.881	13.894.691.620	6.947.345.809	20.842.037.430	173.683.645.243
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**761.443.145.778**	**361.747.844.232**	**367.174.875.525**	**38.061.400.836**	**94.786.197.584**	**1.623.213.463.955**
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018						
1. Tài sản bộ phận	5.972.332.012.656	4.291.466.758.057	12.914.276.614.602	39.891.225.087	10.749.982.228	23.228.716.592.630
2. Tài sản phân bổ	135.271.921.447	27.913.253.632	17.177.386.850	8.588.693.425	25.766.080.276	214.717.335.630
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	382.192.797.101
Tổng tài sản	**6.107.603.934.103**	**4.319.380.011.689**	**12.931.454.001.452**	**48.479.918.512**	**36.516.062.504**	**23.825.626.725.361**
4. Nợ phải trả bộ phận	2.255.715.036.430	683.544.626.967	11.291.790.838.923	3.295.227.159	10.079.545.261	14.244.425.274.740
5. Nợ phân bổ	163.148.933.676	33.665.652.981	20.717.324.911	10.358.662.456	31.075.987.367	258.966.561.391
6. Nợ không phân bổ	-	-	-	-	-	166.570.361.597
Tổng công nợ	**2.418.863.970.106**	**717.210.279.948**	**11.312.508.163.834**	**13.653.889.615**	**41.155.532.628**	**14.669.962.197.728**

(1) Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay ký quỹ, doanh thu tư vấn đầu tư và doanh thu lưu ký.

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

Công ty có một công ty con hoạt động tại Mỹ là Công ty Quốc tế SSI ("SSIIC") hoạt động trong lĩnh vực đầu tư vào kinh doanh bất động sản, văn phòng tại Mỹ. Tuy nhiên, doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh cũng như tổng tài sản của SSIIC chiếm tỷ trọng rất thấp so với tổng doanh thu, chi phí và tổng tài sản của toàn Công ty (khoảng 2% đến 4%). Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.3 *Cam kết thuê hoạt động*

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	85.837.981.908	62.862.490.807
Trên 1 - 5 năm	211.181.283.215	86.001.002.221
Trên 5 năm	237.301.561.200	69.222.045.000
Tổng cộng	**534.320.826.323**	**218.085.538.028**

45.4 *Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ*

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho nhà đầu tư để mua chứng khoán.

Giá trị các cam kết cung cấp cho nhà đầu tư trong khuôn khổ nghiệp vụ ký quỹ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trụ sở chính (tại Thành phố Hồ Chí Minh)	1.471.953.895.995	1.037.497.641.064
Hà Nội	693.070.387.246	655.963.469.645
Hải Phòng	34.099.825.325	27.915.623.565
Nguyễn Công Trứ	164.726.833.452	97.025.923.901
Nha Trang	19.612.142.664	19.030.554.032
Vũng Tàu	27.434.217.823	23.287.102.244
Mỹ Đình	92.306.572.669	40.513.753.430
Tổng cộng	**2.503.203.875.174**	**1.901.234.067.881**

45.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, chứng quyền có bảo đảm và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty và các công ty con. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và các công ty con và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty) và các khoản đầu tư vào các công ty con ở nước ngoài.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty (FVTPL và AFS) là 2.186.555.616.750 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.5. *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Khối Nguồn vốn và Kinh doanh tài chính của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi năm lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5*, *Thuyết minh số 7.3* và *Thuyết minh số 11*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 8* và *Thuyết minh số 9*, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.5. *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Tổng cộng	*Số dư đã dự phòng*	*Không quá hạn và không bị suy giảm*	*Quá hạn nhưng không bị suy giảm*			
				< 80 ngày	*81–180 ngày*	*>180 ngày*	*>210 ngày*
Số đầu năm	5.966.651.185.939	33.732.119.327	5.931.945.546.892	961.795.139	5.001.214	1.371.439	5.351.928
Số cuối năm	5.359.342.228.084	30.286.750.665	5.329.024.126.928	6.574.982	6.316.274	1.973.476	16.485.759

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.5. *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Đơn vị tính: VND

	Quá hạn	*Không kỳ hạn*	*Đến 01 năm*	*Từ 01 – 05 năm*	*Trên 05 năm*	*Tổng cộng*
Ngày 31 tháng 12 năm 2019						
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	***260.631.829.536***	***780.150.780.818***	-	-	***1.040.782.610.354***
Tài sản tài chính	***31.350.491***	***5.124.315.951.246***	***16.032.213.272.783***	***3.444.540.512.534***	***794.315.339.944***	***25.395.416.426.998***
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	4.315.244.773.067	-	-	-	4.315.244.773.067
Giữ đến ngày đáo hạn	-	-	10.721.931.457.865	3.444.540.512.534	-	14.166.471.970.399
Các khoản cho vay (không bao gồm dự phòng)	31.350.491	49.029.062.675	5.310.281.814.918	-	-	5.359.342.228.084
Sẵn sàng để bán	-	760.042.115.504	-	-	-	760.042.115.504
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	794.315.339.944	794.315.339.944
Tài sản khác	***308.278.893.044***	***164.752.511.401***	***2.236.298.475***	***176.462.783.756***	***205.776.532.750***	***857.507.019.426***
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	29.107.655.416	-	-	-	29.107.655.416
Phải thu khác (không bao gồm dự phòng)	308.278.893.044	87.185.722.731	2.236.298.475	-	-	397.700.914.250
Tài sản khác	-	48.459.133.254	-	-	-	48.459.133.254
Tài sản cố định (bao gồm chi phí xây dựng cơ bản dở dang)	-	-	-	176.462.783.756	205.776.532.750	382.239.316.506
Tổng cộng	**308.310.243.535**	**5.549.700.292.183**	**16.814.600.352.076**	**3.621.003.296.290**	**1.000.091.872.694**	**27.293.706.056.778**
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay và nợ ngắn hạn	-	5.679.096.155.457	9.871.130.000.000	-	-	15.550.226.155.457
Trái phiếu chuyển đổi	-	-	-	1.105.937.946.170	-	1.105.937.946.170
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	30.254.764.400	-	-	30.254.764.400
Chi phí phải trả	-	26.636.113.756	72.355.027.987	-	-	98.991.141.743
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	59.461.134.912	-	-	-	59.461.134.912
Phải trả, phải nộp khác	-	354.754.122.779	309.165.194.916	-	-	663.919.317.695
Tổng cộng	**-**	**6.119.947.526.904**	**10.282.904.987.303**	**1.105.937.946.170**	**-**	**17.508.790.460.377**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**308.310.243.535**	**(570.247.234.721)**	**6.531.695.364.773**	**2.515.065.350.120**	**1.000.091.872.694**	**9.784.915.596.401**

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.5. *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty cũng sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại và chứng quyền do Công ty phát hành. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng là 10.040 tỷ VND, và tổng số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn dùng để đảm bảo thanh toán cho chứng quyền của Công ty phát hành là 85,9 tỷ VND.

Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ và các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, có 27.097.938 cổ phiếu với mệnh giá 270.979.380.000 VND là tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

Trong số trái phiếu chưa niêm yết và chứng khoán khác thuộc tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có 13 chứng chỉ tiền gửi với giá trị mệnh giá là 1.300 tỷ VND được sử dụng là tài sản đảm bảo khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

Trong số trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc các khoản đầu tư dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có 102.400 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 3.400 tỷ VND được sử dụng là tài sản đảm bảo khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản cho vay ký quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.6 *Các khoản mục ngoại bảng của công ty con*

SSIAM, một công ty con của Công ty thực hiện hoạt động quản lý danh mục đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản mục ngoại bảng của SSIAM liên quan đến hoạt động quản lý danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác bao gồm: tiền gửi, danh mục đầu tư, các khoản phải thu và các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	36.663.687.306	130.461.339.967
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	318.688.461.592	424.220.130.537
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	1.673.104.377	23.469.414.816
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	507.291.281	581.058.983

Trong đó, danh sách chứng khoán thuộc danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác có giá trị suy giảm như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Số lượng	*Giá mua*	*Giá trị giảm giá*	*Số lượng*	*Giá mua*	*Giá trị giảm giá*
HPG	-	-	-	613.760	24.673.914.626	(5.678.042.626)
TCB	-	-	-	408.200	14.715.008.704	(4.163.038.704)
GEX	-	-	-	549.480	15.436.140.698	(3.265.158.698)
VIT	-	-	-	349.770	6.259.812.146	(2.272.434.146)
MBB	527.986	11.494.144.356	(512.035.556)	360.848	8.047.930.035	(1.029.436.435)
VHM	65.550	5.895.328.425	(336.688.425)	200.728	18.446.441.744	(3.713.006.544)
ACB	50.000	1.171.573.600	(31.573.600)	233.445	9.025.054.205	(2.115.082.205)
HLM	55.625	11.013.850.000	(11.013.850.000)	-	-	-
RICONS	188.716	19.799.162.000	(8.476.202.000)	188.716	20.193.012.000	(849.622.000)
TDM	901.100	25.437.435.642	(2.279.165.642)	-	-	-
Khác	1.652.473	65.797.427.014	(5.980.310.314)	3.217.973	181.428.015.648	(9.578.934.055)
Tổng	**3.441.450**	**140.608.921.037**	**(28.629.825.537)**	**6.122.920**	**298.225.329.806**	**(32.664.755.413)**

45.7 *Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản*

	Chỉ số năm 2019	*Chỉ số năm 2018*
Cơ cấu tài sản		
Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	82,42%	93,47%
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	17,58%	6,53%
Cơ cấu nguồn vốn		
Nợ phải trả/ Tổng tài sản	65,24%	61,57%
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng tài sản	34,76%	38,43%
Tỷ suất lợi nhuận		
Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản (ROA)	3,35%	5,47%
Lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu (ROE)	9,72%	14,34%
Lợi nhuận sau thuế/ Vốn điều lệ	17,78%	25,54%
Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	27,48%	33,08%
Khả năng thanh toán		
Chỉ số thanh toán hiện hành (Tài sản lưu động/ Nợ ngắn hạn)	1,36	1,65
Chỉ số thanh toán nhanh ([Tiền + Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn]/ Nợ ngắn hạn)	1,35	1,64

46. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Bà Hoàng Thị Minh Thủy Kế toán Trưởng	Bà Nguyễn Thị Thanh Hà Giám đốc Tài chính	Ông Nguyễn Duy Hưng Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2020